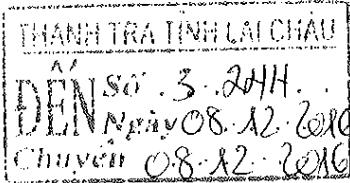


**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LAI CHÂU**

Số 2459/UBND-NC  
V/v tham gia ý kiến đối với dự thảo  
văn bản quy phạm pháp luật

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lai Châu, ngày 07 tháng 12 năm 2016



Kính gửi: Thanh tra tỉnh

Thực hiện các Công văn của Thanh tra Chính phủ: Số 3089/TTCP-PC ngày 22/11/2016 về việc lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Luật Tố cáo; số 3146/TTCP-PC ngày 25/11/2016 về việc xin ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại (*gửi kèm*); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

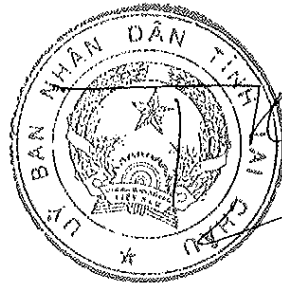
Giao Thanh tra tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu dự thảo Luật Tố cáo (sửa đổi) và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; tham gia ý kiến bằng văn bản gửi về Thanh tra Chính phủ trước 20/12/2016 và báo cáo UBND tỉnh.

Căn cứ nội dung Công văn, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Chánh Thanh tra tỉnh triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT. UBND tỉnh; (B/c)
- Lưu: VT, NC.

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



*Lê Thanh Hải*

THANH TRA CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 3089/TTCP-PC

V/v lấy ý kiến dự thảo Luật tổ cáo

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU  
Số: 3.705  
Ngày: 20/11/16  
Chuyên: Nguyễn

Kính gửi: UBND Tỉnh Lai Châu

(1. mẫu)

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật, pháp lệnh năm 2016, 2017 của Quốc Hội và Kế hoạch xây dựng thể chế năm 2016 của thanh tra Chính phủ. Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo. Theo tiến độ, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo sẽ được trình Chính phủ trong tháng 01 năm 2017.

Để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ cáo trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định và trình Chính phủ, Thanh tra Chính phủ trân trọng đề nghị Quý cơ quan cho ý kiến bằng văn bản đối với nội dung của Dự thảo.

Ý kiến góp ý xin gửi về Thanh tra Chính phủ, Lô D29, đường Phạm Văn Bạch, quận Cầu giấy, Hà Nội, đồng thời gửi file điện tử ý kiến nêu trên vào địa chỉ hộp thư: [vuphapche@thanhtra.gov.vn](mailto:vuphapche@thanhtra.gov.vn) trước ngày 20/12/2016.

Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ với bà Nguyễn Thị Hồng Thắm – Thanh tra viên Vụ Pháp chế, Thanh tra chính phủ theo số điện thoại 08048363/0969567781.

Rất mong nhận được sự cộng tác, phối hợp của Quý cơ quan./. *Kính*

Nơi nhận: *(1. mẫu)*

- Như trên;
- Tổng TTCP (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

KT. TÔNG THANH TRA  
PHÓ TÔNG THANH TRA



Nguyễn Văn Thanh

Luật số: /...../QH14

(Dự thảo 1)

## LUẬT TỔ CÁO (SỬA ĐỔI)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Quốc hội ban hành Luật tổ cáo (sửa đổi).*

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tố cáo* là việc *cá nhân* theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là việc *cá nhân* báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là việc *cá nhân* báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

4. *Người tố cáo* là *cá nhân* thực hiện quyền tố cáo.

5. *Người bị tố cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

6. *Người giải quyết tố cáo* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

7. *Giải quyết tố cáo* là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo.

### **Điều 3. Áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo**

1. Việc tố cáo của cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì áp dụng quy định của luật đó.

### **Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tố cáo**

Việc giải quyết tố cáo phải kịp thời, chính xác, khách quan, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định pháp luật; bảo đảm an toàn cho người tố cáo; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo trong quá trình giải quyết tố cáo.

### **Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp người tố cáo, tiếp nhận và giải quyết tố cáo theo đúng quy định của pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín, việc làm, bí mật cho người tố cáo; bảo đảm quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định xử lý của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo có trách nhiệm bố trí trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân để tiếp nhận tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh. Việc tổ chức tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân thực hiện theo quy định của *Luật tiếp công dân* và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo mà không tiếp nhận, không giải quyết theo đúng quy định của Luật này, thiếu trách nhiệm trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật phải bị xử lý nghiêm minh, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

### **Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết tố cáo**

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ thông tin, tài liệu có liên quan đến việc tố cáo có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp, cung cấp không

đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu theo yêu cầu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 7. Chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo**

Quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải được các cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng, được các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan nghiêm chỉnh chấp hành. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo mà không chấp hành phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Gây khó khăn, phiền hà đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.
2. Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.
3. Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo.
4. Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.
5. Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.
6. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.
7. Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo.
8. Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.
9. Bao che người bị tố cáo.
10. Cố ý tố cáo sai sự thật; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; mạo danh người khác để tố cáo.
11. Mua chuộc, hối lộ người giải quyết tố cáo; đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.
12. Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, gây rối an ninh, trật tự công cộng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.
13. Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.
14. Vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

## **Chương II**

### **QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO VÀ NGƯỜI GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

## **Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo**

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- b) Được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình;
- c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết tố cáo;
- d) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết;  
*đ) Rút tố cáo;*
- e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập;
- f) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;
- b) Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình;
- d) Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

## **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo**

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Được thông báo về nội dung tố cáo;
- b) Đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- c) Nhận thông báo kết luận nội dung tố cáo;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;  
*đ) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra.*

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

### **Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo**

1. Người giải quyết tố cáo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

b) Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

đ) Kết luận về nội dung tố cáo;

e) Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

b) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo, người cung cấp thông tin có liên quan đến việc tố cáo;

c) Không tiết lộ thông tin gây bất lợi cho người bị tố cáo khi chưa có kết luận về nội dung tố cáo;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

đ) Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

## **Chương III**

### **GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ**

#### **Mục 1**

#### **THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

### **Điều 12. Nguyên tắc xác định thẩm quyền**

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

*Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ do cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.*

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo *chủ trì*, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

4. *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu do người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi cán bộ, công chức, viên chức trước khi nghỉ hưu công tác giải quyết.*

*Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã nghỉ hưu do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp trước đó công tác giải quyết.*

5. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của của cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác được xử lý như sau:

a) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác không thay đổi về chức danh thì do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bộ, công chức, viên chức trước khi chuyển công tác giải quyết.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác được bổ nhiệm chức vụ cao hơn thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đang quản lý trực tiếp cán bộ, công chức, viên chức phối hợp với người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp người đó trước khi chuyển công tác để giải quyết.

c) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp đang quản lý trực tiếp người đó giải quyết.

**Điều 13. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn trực thuộc cơ quan mình và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

5. Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

*6. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp; giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.*

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

8. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ*, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

**Điều 14. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác của Nhà nước**

1. Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp có thẩm quyền:

a) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực việc hiện nhiệm vụ, công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới.

2. Tổng Kiểm toán Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực và công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với cán bộ là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ do mình quản lý.

**Điều 15. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức quản lý do mình bổ nhiệm.

**Điều 16. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước**

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của những người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước như Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm sát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, kế toán trưởng do người có thẩm quyền bổ nhiệm, quản lý trực tiếp giải quyết.

2. Chính phủ quy định cụ thể về việc giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của những người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước.

**Điều 17. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội**

Người đứng đầu cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.

**Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức**

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

## **Mục 2**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

**Điều 19. Trình tự giải quyết tố cáo**

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;
2. Xác minh nội dung tố cáo;
3. Kết luận nội dung tố cáo;
4. Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo;
5. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

**Điều 20. Hình thức tố cáo**

1. Việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc tố cáo trực tiếp.
2. Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ, tên, địa chỉ của người tố cáo; nội dung tố cáo. Đơn tố cáo phải do người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của từng người tố cáo, có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tố cáo; họ, tên người đại diện cho những người tố cáo để phối hợp khi có yêu cầu của người giải quyết tố cáo.
3. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp nhiều người đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo.

**Điều 21. Rút tố cáo**

1. Trường hợp người tố cáo xin rút nội dung tố cáo mà xét thấy việc rút tố cáo là có căn cứ thì người giải quyết tố cáo không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo đó. Việc không xem xét, giải quyết nội dung tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết phải được thể hiện bằng văn bản. Việc chấp nhận rút đơn tố cáo khi có một trong các căn cứ sau:

a) Có thông tin, tài liệu, bằng chứng mới chứng minh không có hành vi vi phạm pháp luật;

b) Hành vi vi phạm pháp luật đã có kết luận, xử lý của cơ quan có thẩm quyền;

c) Người bị tố cáo chết mà hành vi vi phạm pháp luật không còn nguy hiểm cho xã hội;

d) Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

2. Trường hợp xin rút nội dung tố cáo mà xét thấy hành vi vi phạm pháp luật vẫn chưa được phát hiện và xử lý thì người giải quyết tố cáo vẫn xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc rút tố cáo do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc thì người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, xử lý nghiêm đối với người đe dọa, ép buộc người tố cáo, đồng thời phải xem xét, giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp người tố cáo xin rút nội dung tố cáo nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật, trốn tránh trách nhiệm hoặc vì vụ lợi thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người tố cáo sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Điều 22. Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo**

1. Khi nhận được đơn tố cáo hoặc bản ghi lời tố cáo (gọi chung là đơn tố cáo) thì người giải quyết tố cáo phải gửi ngay đơn tố cáo cho cơ quan thanh tra cùng cấp để phân loại và xử lý, trường hợp không có cơ quan thanh tra thì giao cho đơn vị làm công tác quản lý cán bộ hoặc bộ phận tiếp công dân hoặc cán bộ làm công tác tiếp công dân (gọi chung là đơn vị xử lý) để phân loại và xử lý.

2. Đơn vị tiếp nhận đơn tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp mà không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, đơn vị tiếp nhận đơn tố cáo phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo, làm việc trực tiếp với người tố cáo để làm rõ nội dung mà người tố cáo đã tố cáo, các thông tin, tài liệu, bằng chứng về hành vi vi phạm pháp luật, xác định trách nhiệm của người tố cáo nếu cố tình tố cáo sai sự thật. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn kiểm tra, xác minh có thể kéo dài hơn nhưng không quá 30 ngày làm việc.

*Trường hợp nội dung tố cáo có căn cứ, người tố cáo cam kết và chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo, các thông tin tài liệu, bằng chứng cung cấp thì đơn vị tiếp nhận đơn trình người giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo.*

*Trong trường hợp không xác định được danh tính, địa chỉ của người tố cáo hoặc nội dung tố cáo không rõ, các thông tin, tài liệu, bằng chứng không rõ ràng về hành vi vi phạm, người vi phạm thì đơn vị xử lý đơn báo cáo với người có thẩm quyền không tiến hành theo quy trình giải quyết tố cáo mà được coi là phản ánh và được xem xét, giải quyết theo quy định về giải quyết đối với phản ánh.*

*Việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, được thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý, nếu có yêu cầu.*

*b) Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan quản lý cùng cấp thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, đơn vị tiếp nhận phải chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo, nếu có yêu cầu. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.*

3. Người có thẩm quyền không thụ lý giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Tố cáo về vụ việc đã được người đó giải quyết mà người tố cáo không cung cấp thông tin, tình tiết mới;

b) Tố cáo về vụ việc mà nội dung và những thông tin người tố cáo cung cấp không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

c) Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

*d) Tố cáo xuất phát từ việc khiếu nại không đạt được mục đích, công dân chuyển sang tố cáo đối với người giải quyết khiếu nại nhưng không cung cấp được thông tin, tài liệu, bằng chứng để chứng minh cho việc tố cáo của mình*

4. Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp nhận được đơn tố cáo không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng, kèm theo các thông tin, tài liệu, bằng chứng chứng minh nội dung tố cáo hành vi tham nhũng, hành vi tội phạm thì đơn vị xử lý báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo xử lý theo quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng, pháp luật tố tụng hình sự.

6. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

### **Điều 23. Thời hạn giải quyết tố cáo**

1. Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày *làm việc*, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày *làm việc*, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

2. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày *làm việc*; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày *làm việc*.

### **Điều 24. Xác minh nội dung tố cáo**

1. Người giải quyết tố cáo *phải ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo*, tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo (sau đây gọi chung là người xác minh nội dung tố cáo).

2. Người giải quyết tố cáo giao cho người xác minh nội dung tố cáo bằng văn bản, trong đó có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm giao xác minh;
- b) Tên, địa chỉ của người bị tố cáo;
- c) Người được giao xác minh nội dung tố cáo;
- d) Nội dung cần xác minh;
- đ) Thời gian tiến hành xác minh;
- e) Quyền hạn và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

3. Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo.

4. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Việc giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

5. Người được giao xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 11 của Luật này, đồng thời kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý và báo cáo người giải quyết tố cáo.

### **Điều 25. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ**

1. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

b) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

2. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

a) *Tiếp nhận, phân loại, đề xuất việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.*

b) Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

c) Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

## **Điều 26. Kết luận nội dung tố cáo**

1. Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo.

2. Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung sau:

a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

b) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc sai; xác định trách nhiệm của từng cá nhân về nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần.

c) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị các biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm.

## **Điều 27. Việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo**

*Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:*

1. Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

2. Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **Điều 28. Việc tố cáo tiếp, giải quyết vụ việc tố cáo tiếp**

1. Trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ làm việc ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp tổ chức việc xem xét hồ sơ vụ việc giải quyết tố cáo trước; trường hợp cần thiết làm việc trực tiếp với người tố cáo về nội dung tố cáo tiếp, thu thập các thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan; việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo;

b) Trường hợp giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật, có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều này thì tiến hành giải quyết lại theo trình tự quy định tại Điều 19 của Luật này. Việc giải quyết lại tố cáo là giải quyết lần hai.

3. Việc giải quyết tố cáo lại khi có một trong các căn cứ sau:

a) Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo không phù hợp với các tình tiết khách quan;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành quyết định xử lý gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức;

c) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo, gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức.

4. Kết luận nội dung giải quyết tố cáo lại được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật này và phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc vi phạm pháp luật của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết tố cáo trước đó; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

**Điều 29. Việc tố cáo, giải quyết vụ việc tố cáo trong trường hợp quá thời gian quy định mà không được giải quyết**

*Trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết, người tố cáo có quyền tố cáo với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo về nội dung tố cáo chưa được giải quyết và việc không giải quyết tố cáo của người có trách nhiệm. Việc giải quyết tố cáo là giải quyết lần đầu.*

*Người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp có văn bản yêu cầu người có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải giải quyết. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ yêu cầu giải quyết, trách nhiệm báo cáo về kết quả giải quyết, trình bày rõ lý do về việc chậm giải quyết tố cáo với người có thẩm quyền.*

*Trong phạm vi thẩm quyền người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp áp dụng biện pháp xử lý đối với người có hành vi vi phạm. Trong trường hợp việc không giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì phải xem xét, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật.*

### **Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo có dấu hiệu tội phạm**

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 27 của Luật này, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc thụ lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức chuyển tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn thông báo có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

### **Điều 31. Hồ sơ vụ việc tố cáo**

1. Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ vụ việc tố cáo bao gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc bản ghi nội dung tố cáo;
- b) Quyết định thụ lý giải quyết tố cáo;
- c) Biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết (nếu có);
- d) Văn bản giải trình của người bị tố cáo (nếu có);
- đ) Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;
- e) Kết luận nội dung tố cáo;
- g) Quyết định xử lý, văn bản kiến nghị biện pháp xử lý (nếu có);
- h) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ vụ việc tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu. Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

### **Điều 32. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

2. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ, việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo theo một trong các hình thức sau:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác với thành phần gồm: Người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Thời gian thông báo phải trước 3 ngày làm việc;

b) Niêm yết tại Trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết;

c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm: Báo nói, báo hình, báo viết và báo điện tử. Người giải quyết tố cáo có thể lựa chọn một trong các hình thức thông báo trên báo nói, báo hình, báo viết hoặc báo điện tử để thực hiện việc công khai. Trường hợp cơ quan có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử, người có thẩm quyền giải quyết phải công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất là 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên Cổng thông tin điện tử hoặc trên Trang thông tin điện tử của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

3. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện bằng một trong các hình thức được quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

## Chương IV

### GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC

#### Điều 33. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

#### **Điều 34. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo**

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, quyết định việc xử lý tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được thực hiện theo quy định tại các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại *Điều 35* của Luật này.

Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có quy định về thời hạn giải quyết khác với quy định tại *Điều 23* của Luật này thì thời hạn giải quyết tố cáo không được vượt quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

#### **Điều 35. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay**

1. Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

b) Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để đình chỉ hành vi vi phạm và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có); việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

c) Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ vụ việc tố cáo được lập chung cùng hồ sơ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

### **Chương V**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾT LUẬN NỘI DUNG TỐ CÁO,**

## QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ VỀ TỐ CÁO

### Điều 36. Trách nhiệm của người giải quyết tố cáo

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo người giải quyết tố cáo xử lý như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm các quy định về nhiệm vụ, công vụ thuộc thẩm quyền xử lý của mình thì người giải quyết tố cáo thực hiện các thủ tục để xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra;

b) Đối với hành vi vi phạm các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trong phạm vi thẩm quyền của mình, tiến hành thủ tục xử phạt vi phạm hành chính; quyết định thu hồi tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực quản lý nhà nước; áp dụng các biện pháp quản lý khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì kiến nghị người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm pháp luật trên các lĩnh vực quản lý nhà nước;

c) Áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để xử lý người tố cáo cố ý tố cáo sai sự thật hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Đối với hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ về hành vi vi phạm đó cho Cơ quan điều tra. Hồ sơ bàn giao cho Cơ quan điều tra là hồ sơ được lập trong quá trình giải quyết tố cáo và phải được sao lại để lưu trữ.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trình tự, thủ tục thu hồi tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác, khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, áp dụng các biện pháp xử lý khác trên các lĩnh vực quản lý nhà nước được thực theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Theo dõi, đôn đốc hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

### Điều 37. Trách nhiệm của người bị tố cáo

1. Sau khi nhận được kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo, người bị tố cáo trách nhiệm:

a. Thực hiện và tổ chức thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

b. Trường hợp kết luận nội dung tố cáo có nhiều nội dung liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân thì đối tượng bị tố cáo là cơ quan, tổ chức thành lập kế hoạch thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

Kế hoạch thực hiện kết luận nội dung tố cáo phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, lộ trình, thời gian, phương pháp thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo, phân công rõ trách nhiệm thực hiện của từng tổ chức, đơn vị, cá nhân.

2. Báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện các kết luận về nội dung tố cáo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý tố cáo.

### **Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Thực hiện và tổ chức thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ có liên quan đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

2. Phối hợp với người có thẩm quyền xử lý sai phạm về hành chính, kinh tế; đình chỉ, chấm dứt hành vi vi phạm; hoàn trả tiền, quyền sử dụng đất, tài sản khác đã chiếm đoạt, sử dụng trái phép hoặc làm thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện các kết luận về nội dung tố cáo, yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý tố cáo liên quan đến trách nhiệm của mình.

## **Chương VI BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO**

### **Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO**

#### **Điều 39. Phạm vi, đối tượng và thời hạn bảo vệ**

1. Việc bảo vệ người tố cáo được thực hiện tại nơi cư trú, công tác, làm việc, học tập, nơi có tài sản của người cần được bảo vệ hoặc những nơi khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Đối tượng bảo vệ gồm có:

a) Người tố cáo;

b) Người thân thích của người tố cáo.

3. Thời hạn bảo vệ do cơ quan có thẩm quyền quyết định tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng vụ việc, mức độ, tính chất của hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng cần được bảo vệ.

#### **Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ**

1. Người tố cáo có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mình hoặc người thân thích của mình khi có căn cứ xác định việc bị kỷ luật, buộc thôi việc, luân chuyển công tác hoặc bị các hình thức trù dập, phân biệt đối xử khác, bị đe dọa xâm hại hoặc xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

b) Được thông báo về biện pháp bảo vệ được áp dụng; đề nghị thay đổi biện pháp bảo vệ nếu có căn cứ cho rằng biện pháp đó không bảo đảm an toàn; được từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ;

c) Yêu cầu gia hạn thời hạn bảo vệ; yêu cầu bảo vệ lại;

d) Được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ mình mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tổn thất về tinh thần cho người được bảo vệ.

2. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Gửi văn bản yêu cầu bảo vệ trong trường hợp quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này đến người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo. Trong trường hợp khẩn cấp, có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các hình thức thông tin khác để yêu cầu được bảo vệ ngay nhưng sau đó phải gửi văn bản yêu cầu chính thức đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, căn cứ xác định việc bị xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác là xác thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Tuân thủ yêu cầu mà cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ đưa ra có liên quan đến công tác bảo vệ; không được tiết lộ biện pháp bảo vệ cho người khác biết.

## Mục 2

### BẢO VỆ BÍ MẬT THÔNG TIN NGƯỜI TỐ CÁO

**Điều 41. Bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo**

1. Khi tiếp nhận tố cáo, thụ lý giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải nghiên cứu, xác định nội dung vụ việc, những thông tin nếu tiết lộ sẽ gây bất lợi cho người tố cáo để áp dụng biện pháp phù hợp nhằm giữ bí mật thông tin cho người tố cáo. Trường hợp cần thiết có thể lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, đồng thời lưu trữ và quản lý thông tin về người tố cáo theo chế độ thông tin mật.

2. Trong quá trình giải quyết tố cáo, nếu có yêu cầu làm việc trực tiếp với người tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì người giải quyết tố cáo phải bố trí thời gian, địa điểm và lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

3. Trường hợp phát hiện người không có thẩm quyền có hành vi thu thập thông tin về người tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng biện pháp theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc xử lý đối với người có hành vi vi phạm.

**Điều 42. Trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin, tài liệu, phối hợp giải quyết tố cáo, thi hành quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết, phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

### **Mục 3**

## **BẢO VỆ TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, TÀI SẢN, DANH DỰ, NHÂN PHẨM, UY TÍN VÀ CÁC QUYỀN NHÂN THÂN KHÁC CỦA NGƯỜI TỐ CÁO VÀ NGƯỜI THÂN THÍCH CỦA NGƯỜI TỐ CÁO**

**Điều 43. Bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo**

1. Khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe của mình hoặc người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi người tố cáo, người thân thích của người tố cáo cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ của người tố cáo phải bằng văn bản. Trường hợp khẩn cấp, người tố cáo có thể yêu cầu trực tiếp bằng miệng hoặc thông qua các phương tiện thông tin khác, nhưng sau đó phải thể hiện ngay bằng văn bản.

2. Trong quá trình giải quyết tố cáo nếu có căn cứ cho thấy có nguy cơ gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo (gọi chung là người được bảo vệ) thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm

việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ và thông báo cho người được bảo vệ biết.

3. Trường hợp xác định hành vi xâm hại người được bảo vệ đang diễn ra hoặc có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để áp dụng ngay các biện pháp bảo vệ sau:

a) Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để bảo vệ an toàn cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết;

b) Tạm thời di chuyển người được bảo vệ đến nơi an toàn.

4. Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, tùy theo từng trường hợp cụ thể, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi xâm hại;

b) Trường hợp xác định việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ có nguy cơ tái diễn thì ra quyết định bảo vệ và xây dựng kế hoạch bảo vệ. Kế hoạch bảo vệ phải có các nội dung: Người được bảo vệ; biện pháp bảo vệ; thời hạn bảo vệ; lực lượng bảo vệ; trách nhiệm, hình thức, nội dung phối hợp giữa cơ quan, tổ chức có liên quan và kinh phí bảo vệ.

5. Căn cứ vào tính chất, mức độ và khả năng xảy ra trên thực tế của hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, cơ quan ra quyết định bảo vệ xem xét, áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Bố trí nơi tạm lánh khi người tố cáo, người thân thích của họ có nguy cơ bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe;

b) Bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín cho người tố cáo và người thân thích của họ tại nơi cần thiết;

c) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo theo quy định của pháp luật;

d) Hạn chế phạm vi đi lại, quan hệ giao tiếp, thăm gặp, làm việc, học tập của người được bảo vệ trong một thời hạn nhất định;

đ) Di chuyển và giữ bí mật chỗ ở, nơi làm việc, học tập của người được bảo vệ;

e) Xử lý hành chính hoặc kiến nghị xử lý hình sự đối với hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công, xâm hại;

g) Áp dụng các biện pháp hành chính khác nhằm ngăn chặn hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công xâm hại người được bảo vệ;

h) Thay đổi tung tích, lai lịch, đặc điểm nhân thân, nhân dạng của người được bảo vệ. Biện pháp này chỉ áp dụng khi có sự đồng ý của người được bảo vệ và hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại là đặc biệt nguy hiểm có liên quan đến tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tội phạm về ma túy hoặc các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác theo quy định của pháp luật hình sự.

#### **Điều 44. Bảo vệ tài sản của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo**

1. Khi có căn cứ cho rằng, việc tố cáo có thể xâm hại đến tài sản của mình hoặc người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

2. Trong quá trình giải quyết tố cáo nếu xét thấy có nguy cơ xâm hại đến tài sản của người được bảo vệ, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ và thông báo cho người được bảo vệ về tài sản biết.

3. Trường hợp xác định hành vi xâm hại tài sản đang xảy ra hoặc có thể xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ. Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ sau đây:

a) Yêu cầu người có hành vi xâm hại đến tài sản của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 45. Bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo**

1. Khi có căn cứ cho rằng, việc tố cáo có thể xâm hại đến uy tín, danh dự, nhân phẩm hoặc các quyền nhân thân khác của mình, người thân thích của mình, người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan công an nơi người tố cáo, người thân thích của người tố cáo cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

2. Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người có thẩm quyền bảo vệ áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây:

a) Yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm và buộc xin lỗi, cải chính công khai;

b) Xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi vi phạm;

c) Đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan khôi phục danh dự, uy tín, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người được bảo vệ bị xâm hại.

#### Mục 4

### **BẢO VỆ VỊ TRÍ CÔNG TÁC, VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI THÂN THÍCH CỦA NGƯỜI TỐ CÁO**

**Điều 46. Bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức**

1. Khi có căn cứ cho rằng việc tố cáo của mình bị người có thẩm quyền quản lý, sử dụng có hành vi trù dập, phân biệt đối xử hoặc chuyển công tác dẫn đến giảm thu nhập, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.

2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra, xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp có căn cứ cho rằng yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì chậm nhất là 05 ngày làm việc, người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ sau:

a) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

b) Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo;

c) Chuyển chuyển công tác của người được bảo vệ sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

d) Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

**Điều 47. Bảo vệ việc làm đối với người tố cáo, người thân thích của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức**

1. Người tố cáo, người thân thích của người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động có quyền yêu cầu tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền khác ở địa phương nơi người tố cáo, người thân

*thích của người tố cáo có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Yêu cầu bảo vệ phải bằng văn bản.*

*2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu bảo vệ, người có thẩm quyền bảo vệ có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp thấy yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì chậm nhất trong thời gian 03 ngày làm việc, người có thẩm quyền bảo vệ phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp để bảo vệ sau đây:*

*a) Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí công tác, việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;*

*b) Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.*

## **Chương VII** **TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC** **TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO**

**Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

2. Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

4. Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thanh tra sở, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết tố cáo.

**Điều 49. Trách nhiệm của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội**

1. Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

2. Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông

báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

#### **Điều 50. Trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo**

1. Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện làm việc với Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo.

2. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

#### **Điều 51. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân, hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh; khi nhận được tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 07 ngày *làm việc*, kể từ ngày có quyết định xử lý, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý.

### **Chương VIII**

#### **KHEN THƯỞNG**

#### **Điều 52. Nguyên tắc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần.

2. Việc khen thưởng phải chính xác, công bằng, kịp thời, bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất. Việc xét khen thưởng chỉ thực hiện một lần đối với một thành tích của mỗi đối tượng.

### **Điều 53. Hình thức khen thưởng**

1. Huân chương Dũng cảm.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

3. Bằng khen của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương).

4. Giấy khen của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ban, ngành, đoàn thể Trung ương; Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác có thẩm quyền.

### **Điều 54. Tiêu chuẩn khen thưởng**

1. Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Không sợ hy sinh về tính mạng, lợi ích vật chất, tinh thần của mình và người thân đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên;

b) Hy sinh tính mạng của mình hoặc bị thương tích, bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi khu vực hoặc của nhiều Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

3. Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 31% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giấy khen để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo, phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật được các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trở lên công nhận; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi đơn vị cấp cơ sở trở lên.

#### **Điều 55. Đề nghị khen thưởng**

1. Sau khi kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo theo quy định tại Nghị định này.

2. Người có thành tích trong việc tố cáo có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan giải quyết tố cáo (gọi chung là cơ quan có thẩm quyền) xem xét, quyết định việc khen thưởng đối với mình. Trường hợp người có thành tích trong việc tố cáo đã chết thì gia đình hoặc cơ quan, tổ chức, người đại diện hợp pháp của người tố cáo có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc khen thưởng đối với người đó.

#### **Điều 56. Hồ sơ, thủ tục khen thưởng**

1. Việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản. Người có thẩm quyền đề nghị khen thưởng ngay sau khi người tố cáo lập được thành tích xuất sắc, đột xuất.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng:

a) Tờ trình đề nghị của người giải quyết tố cáo;

b) Báo cáo tóm tắt thành tích của người tố cáo hoặc cơ quan trình khen thưởng ghi rõ hành động, thành tích đề nghị khen thưởng;

c) Đề nghị khen thưởng của người tố cáo (nếu có).

#### **Điều 57. Quỹ khen thưởng và mức thưởng**

1. Nguồn kinh phí khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo được trích từ quỹ khen thưởng của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Nội vụ quy định cụ thể về việc lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo.

2. Cá nhân có thành tích trong việc tố cáo ngoài việc được khen thưởng Huân chương, Bằng khen, Giấy khen theo quy định tại Nghị định này còn được

kèm theo một khoản tiền thưởng. Mức thưởng dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng./

Đối với cá nhân có thành tích trong việc tố cáo hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

## Chương IX

### XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

#### Điều 58. Nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm

1. Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này thì tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật; nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Truy cứu trách nhiệm hình sự nếu phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo có dấu hiệu tội phạm.

4. Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại cho công dân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

5. Áp dụng các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

#### Điều 59. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn quy định mà không ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo.

b) Vi phạm quy định về thời hạn giải quyết tố cáo.

c) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Gây khó khăn, phiền hà, cản trở đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị tố cáo.

c) Không ban hành quyết định xử lý tố cáo theo thẩm quyền hoặc không kiến nghị người có thẩm quyền xử lý tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không thụ lý giải quyết tố cáo theo thẩm quyền đối với tố cáo có đủ điều kiện thụ lý giải quyết.

b) Không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để bảo vệ người tố cáo.

c) Quá thời gian quy định mà không xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

d) Đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không giải quyết tố cáo.

b) Cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

c) Cố ý bao che người bị tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

**Điều 60. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn xác minh được ghi trong quyết định xác minh nội dung tố cáo mà không báo cáo kết quả xác minh cho người giải quyết tố cáo.

b) Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác làm lộ danh tính của người tố cáo.

c) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Xúc phạm, đe dọa người tố cáo.
- b) Bao che cho người bị tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Không xác minh đầy đủ các nội dung được ghi trong quyết định xác minh nội dung tố cáo.
- b) Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình xác minh nội dung tố cáo.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Cố ý báo cáo sai lệch kết quả xác minh, kết luận nội dung tố cáo sai sự thật.
- b) Cố ý kiến nghị những biện pháp xử lý không phù hợp với kết quả xác minh, kết luận nội dung tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Trà thù, trù dập người tố cáo;
- b) Lợi việc việc xác minh thực hiện hành vi trái pháp luật

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

**Điều 61. Áp dụng hình thức xử lý đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Quá thời gian quy định mà không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.
- b) Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật nhẹ hơn tính chất, mức độ vi phạm của hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại hoặc 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo.

b) Không ban hành quyết định xử lý tố cáo theo yêu cầu, kiến nghị của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức được áp dụng khi có hành vi lợi dụng việc xử lý người có hành vi vi phạm mà trả thù, trù dập người bị tố cáo.

5. Hình thức kỷ luật cách chức được áp dụng khi có hành vi vi lợi dụng việc tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

7. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các hình thức khác được áp dụng đối với người có trách nhiệm thi hành quyết định xử lý tố cáo không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

### **Điều 62. Áp dụng hình thức xử lý đối với người tố cáo**

1. Cá nhân không phải là cán bộ, công chức, viên chức có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử phạt hành chính:

a) Xúc phạm, đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc người tiếp công dân, người xác minh, giải quyết tố cáo.

b) Cố ý tố cáo sai sự thật.

c) Kích động, cưỡng ép, lôi kéo, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật.

d) Mạo danh người khác để tố cáo.

e) Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống nhà nước, xâm phạm lợi ích của nhà nước, xuyên tạc, vu khống gây rối an ninh trật tự.

2. Người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức có một hành vi vi phạm pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều này thì bị áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách, vi phạm từ hai hành vi trở lên thì bị áp dụng hình thức cảnh cáo.

3. Trường hợp thực hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 63. Quy định chi tiết về xử lý vi phạm**

Chính phủ quy định chi tiết về việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

## **Chương X**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 64. Hiệu lực thi hành**

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ...tháng ...năm ...*
- 2. Luật tổ cáo số 03/2011/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.*
- 3. Đối với tổ cáo đã được thụ lý, đang xem xét và chưa có kết quả giải quyết trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật tổ cáo số 03/2011/QH13.*

#### **Điều 65. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

- 1. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật này và các biện pháp tổ chức thi hành Luật này; quy định về tổ cáo và giải quyết tổ cáo trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.*
  - 2. Căn cứ vào Luật này, cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan có thẩm quyền của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về tổ cáo và giải quyết tổ cáo trong phạm vi cơ quan, tổ chức mình.*
- Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ .. thông qua ngày ... tháng ... năm 20....*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

**Nguyễn Thị Kim Ngân**

(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

**TỜ TRÌNH**  
**Về Dự án Luật tố cáo (sửa đổi)**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa XIV và năm 2017, Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan hữu quan nghiên cứu xây dựng Dự án Luật tố cáo (sửa đổi).

Thanh tra Chính phủ xin báo cáo Chính phủ về dự án Luật như sau:

**I. Sự cần thiết xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi)**

**1.1. Những hạn chế, bất cập của Luật tố cáo**

Luật tố cáo đã được Quốc hội thông qua vào ngày 11 tháng 11 năm 2011, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2012. Sự ra đời của Luật tố cáo đã tạo hành lang pháp lý để công dân thực hiện quyền tố cáo, các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kịp thời phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật nói chung, hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và các hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Tuy nhiên, qua hơn 4 năm triển khai thực hiện cho thấy Luật tố cáo đã bộc lộ những hạn chế, bất cập như sau:

- Thứ nhất, về nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo: khoản 1 Điều 12 Luật tố cáo quy định: “Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết”. Tuy nhiên, trên thực tế việc áp dụng nguyên tắc này trong một số trường hợp còn có những vướng mắc nhất định như: thẩm quyền giải quyết tố cáo trong trường hợp người bị tố cáo đã chuyển công tác; đã về hưu nhưng bị tố cáo lúc đương nhiệm hoặc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức tại thời điểm họ giữ chức vụ thấp nhưng hiện tại giữ chức vụ cao hơn; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- Thứ hai, về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Luật tố cáo chưa quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; thẩm

quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy gây ra những khó khăn nhất định trong việc thực hiện.

- Thứ ba, về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo: Luật tố cáo hiện hành quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Tuy nhiên vẫn còn thiếu quy định cụ thể xử lý đối với một số tình huống như: việc tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo; quy định về việc rút đơn tố cáo; công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo ...

- Thứ tư, về việc tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp: Tại điểm b, điểm c, khoản 2 Điều 27 Luật tố cáo quy định "*Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo; trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật thì tiến hành giải quyết lại*". Tuy nhiên trên thực tế rất khó để xác định được việc giải quyết thế nào đúng hay không đúng pháp luật nếu như không có bước xử lý ban đầu về xem xét hồ sơ giải quyết vụ việc trước đó để quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo tiếp.

- Thứ năm, về tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo: Luật tố cáo chưa quy định rõ về vấn đề này, do vậy trên thực tế đã diễn ra tình trạng có nhiều kết luận, quyết định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo đã ban hành có hiệu lực pháp luật nhưng không được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm minh, nhất là việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; xử lý sai phạm về kinh tế tài chính... Vì vậy gây ra những bức xúc cho người dân và xã hội.

- Thứ sáu, về bảo vệ người tố cáo: Luật tố cáo bước đầu đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ người tố cáo. Tuy nhiên, các quy định về bảo vệ người tố cáo chưa cụ thể, khó thực hiện, chưa tạo nên thiết chế pháp lý cần thiết để bảo vệ người tố cáo một cách hiệu quả và thực chất. Theo đó, cần có các quy định pháp luật cụ thể, chi tiết, đầy đủ, toàn diện, phù hợp với thực tiễn nhằm bảo vệ kịp thời, hiệu quả người tố cáo và người thân thích của người tố cáo.

- Thứ bảy, về việc khen thưởng người có thành tích trong tố cáo: Luật tố cáo chưa có quy định cụ thể về khen thưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo. Vì vậy chưa động viên, khuyến khích được những người có trách nhiệm, dũng cảm đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ tám, về vấn đề xử lý trách nhiệm đối với người có hành vi vi phạm: Việc xử lý hành vi vi phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện pháp luật tố cáo. Luật tố cáo đã có một số quy định mang tính nguyên tắc về xử lý hành vi

vi phạm. Tuy nhiên, việc xử lý theo quy định tại Điều 46, 47 và Điều 48 Luật tố cáo còn gặp nhiều khó khăn trên thực tế vì chưa quy định rõ ràng, thiếu các biện pháp chế tài cụ thể trong việc xử lý trách nhiệm đối với các chủ thể trong quá trình giải quyết tố cáo khi có những hành vi vi phạm pháp luật như: cố tình không giải quyết tố cáo, vi phạm thời hạn giải quyết tố cáo, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc giải quyết, cố tình tố cáo sai sự thật, mạo danh người khác để tố cáo...

## **1.2. Xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) nhằm tiếp tục thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng về tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo.**

Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) xuất phát từ việc chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta trong việc đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng và nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo:

- Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng đã đặt ra các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, trong đó đã nêu rõ: “Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật tố cáo, bảo đảm các tố cáo về tham nhũng phải được giải quyết kịp thời, tránh tình trạng đùn đẩy, bao che, không giải quyết hoặc giải quyết không đúng quy định pháp luật”. Chỉ thị cũng nhấn mạnh: “Nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, giải quyết tố cáo, xử lý tố giác, tin báo tội phạm...”; “Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng; đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác”.

- Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 18/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của pháp luật, các kế hoạch và văn bản hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đều nhằm mục đích tập trung rà soát, giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, tồn đọng; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo; nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại tố cáo trong thời gian tới đây, góp phần làm giảm khiếu nại tố cáo đông người, chủ động tích cực trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Luật tố cáo (sửa đổi) là cần thiết.

## **II. Quá trình nghiên cứu, xây dựng Dự thảo**

Ngay sau khi được giao chủ trì xây dựng Luật, Thanh tra Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo với thành phần là đại diện các cơ quan: Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan khác có liên quan. Ban

soạn thảo đã khẩn trương triển khai các hoạt động cần thiết để xây dựng Dự thảo. Cụ thể là:

- Tổng kết 4 năm thi hành Luật tố cáo.
- Nghiên cứu các văn bản pháp luật có liên quan.
- Đánh giá tác động kinh tế, xã hội của Dự thảo.
- Tổ chức các cuộc hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, cán bộ quản lý, thanh tra viên có nhiều kinh nghiệm của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi về nội dung của Dự thảo.
- Giới thiệu Dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ để lấy ý kiến nhân dân; tiếp thu ý kiến nhân dân, chuyên gia vào Dự thảo.
- Lấy ý kiến chính thức của các bộ, ngành bằng văn bản và tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành.
- Gửi Dự thảo và các tài liệu có liên quan đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định và nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh Dự thảo.
- Hoàn thiện dự thảo Luật và các tài liệu khác để trình Chính phủ.

### **III. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Luật**

Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) dựa trên những quan điểm và nguyên tắc cơ bản sau:

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về giải quyết tố cáo, cải cách nền hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

2. Luật tố cáo (sửa đổi) phải có nội dung và phạm vi điều chỉnh hợp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tố cáo; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc giải quyết tố cáo; quy định rõ thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết các loại tố cáo; có cơ chế hữu hiệu bảo vệ người tố cáo; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về tố cáo.

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của Luật tố cáo (sửa đổi) trong hệ thống pháp luật, phù hợp với những quy định của các văn bản pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi của Luật.

4. Việc xây dựng Luật tố cáo (sửa đổi) trên cơ sở tổng kết thực tiễn việc thực hiện Luật tố cáo trong thời gian qua; kế thừa những nội dung còn phù hợp, bổ sung những nội dung mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

### **IV. Bố cục, nội dung cơ bản của Dự thảo Luật**

Dự thảo Luật bao gồm 10 chương với 65 điều, cụ thể như sau:

### ***Chương I: Những quy định chung***

Chương này gồm 8 điều, từ Điều 1 đến Điều 8, quy định về phạm vi điều chỉnh của Luật; về giải thích từ ngữ; áp dụng pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo; nguyên tắc giải quyết tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết tố cáo; chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo và những hành vi bị nghiêm cấm.

### ***Chương II: Quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo và người giải quyết tố cáo***

Chương này gồm có 3 điều, từ Điều 9 đến Điều 11, quy định về quyền và nghĩa vụ của người tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo; quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo.

### ***Chương III: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ***

Chương này gồm 19 điều, từ Điều 12 đến Điều 30, gồm 2 mục:

Mục I quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo, gồm 6 điều, từ Điều 12 đến Điều 18, quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền; thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước và trong cơ quan khác của Nhà nước; trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức.

Mục II quy định về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo, gồm 13 điều, từ Điều 19 đến Điều 31, quy định về các bước trong quy trình giải quyết tố cáo; trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ; trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo có dấu hiệu tội phạm.

### ***Chương IV: Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực***

Chương này gồm 3 điều, từ Điều 32 đến Điều 34, quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo; trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

### ***Chương V: Tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo***

Chương này gồm 3 điều, từ Điều 35 đến Điều 44, quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo, trách nhiệm của người bị tố cáo, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý về tố cáo.

### ***Chương VI: Bảo vệ người tố cáo***

Chương này gồm 9 điều, từ Điều 39 đến Điều 47, với 4 mục:

Mục 1 quy định chung về bảo vệ người tố cáo: về phạm vi, đối tượng, thời hạn bảo vệ; quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ (từ Điều 39 đến Điều 40).

Mục 2 quy định về bảo vệ thông tin người tố cáo: về bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo trong quá trình tiếp nhận, thụ lý, giải quyết tố cáo; trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (từ Điều 41 đến Điều 42).

Mục 3 quy định về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo (từ Điều 43 đến Điều 45).

Mục 4 quy định về bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo (từ Điều 46 đến Điều 47).

### ***Chương VII: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc quản lý công tác giải quyết tố cáo***

Chương này gồm 4 điều, từ Điều 48 đến Điều 51, quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo; trách nhiệm của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo; Giám sát của uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận.

### ***Chương VIII: Khen thưởng***

Chương này gồm 6 điều, từ Điều 52 đến Điều 57, quy định về nguyên tắc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo; hình thức khen thưởng; tiêu chuẩn khen thưởng; hồ sơ, thủ tục khen thưởng; quỹ khen thưởng và mức thưởng.

### ***Chương IX: Xử lý hành vi vi phạm***

Chương này gồm 6 điều, từ Điều 58 đến Điều 63, quy định về nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử kỷ luật đối với người có thẩm

quyền giải quyết tố cáo, đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo; đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, xử lý hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo, hình thức xử lý đối với người tố cáo có hành vi vi phạm.

### ***Chương X: Điều khoản thi hành***

Chương này gồm 2 điều, từ Điều 64 đến Điều 65, quy định về hiệu lực thi hành; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Như vậy, Luật tố cáo (sửa đổi) có thêm 15 điều so với Luật tố cáo.

### ***2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật***

#### ***a) Phạm vi điều chỉnh***

Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật tố cáo về phạm vi điều chỉnh, trong đó quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với 02 nhóm hành vi vi phạm pháp luật: (1) tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (2) tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Bên cạnh đó, dự thảo Luật còn quy định về vấn đề bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo.

#### ***b) Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo***

Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, dự thảo Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật tố cáo về quyền, nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo.

Đối với người tố cáo, dự thảo Luật quy định các quyền cho người tố cáo như: Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo; được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết; tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập; được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, dự thảo Luật đã bổ sung quyền rút tố cáo của người tố cáo. Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định người tố cáo có các nghĩa vụ: nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình; trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình; bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Các quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo và người giải quyết tố cáo

được quy định cụ thể tại Điều 10 và Điều 11 của dự thảo Luật.

***c) Giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ***

Về thẩm quyền giải quyết tố cáo: Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa nguyên tắc xác định thẩm quyền trong Luật tố cáo, ngoài ra còn bổ sung thêm một số nguyên tắc để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn giải quyết tố cáo hiện nay: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu, trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã nghỉ hưu; của cán bộ, công chức, viên chức đã chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác (Điều 12). Ngoài ra, dự thảo Luật còn bổ sung quy định về thẩm quyền giải quyết tố cáo của Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (Điều 13) và thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của người có chức danh, chức vụ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 16) nhằm giải quyết những vướng mắc hiện nay trong việc giải quyết tố cáo trong các cơ quan thuộc Chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước.

***- Về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo:***

Bên cạnh kế thừa các quy định còn phù hợp của Luật tố cáo, dự thảo Luật đã bổ sung một số quy định mới nhằm quy định chi tiết, cụ thể hơn về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo. Dự thảo Luật quy định bổ sung về việc rút tố cáo và xử lý đối với các trường hợp rút tố cáo trên nguyên tắc không bỏ lọt hành vi vi phạm pháp luật (Điều 21).

Ngoài ra, dự thảo Luật quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tố cáo như:

+ Tiếp nhận, xử lý ban đầu thông tin tố cáo (Điều 22): đây là bước quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền quyết định thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Do đó, dự thảo Luật quy định cụ thể việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn tố cáo, đảm bảo cho việc giải quyết tố cáo được thực hiện một cách chặt chẽ.

+ Quy định cụ thể về việc tố cáo tiếp, việc xử lý đối với tố cáo tiếp và các căn cứ để giải quyết lại vụ việc tố cáo (Điều 28) nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều được giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; tránh bao che cho hành vi vi phạm nhưng cũng tránh tình trạng tố cáo tràn lan, vượt cấp. Bên cạnh đó, dự thảo Luật quy định về việc tố cáo, giải quyết tố cáo trong trường hợp vụ việc quá thời hạn quy định mà không được giải quyết (Điều 29).

+ Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo: dự thảo Luật kế thừa các quy định trong Nghị định số 76/2012/NĐ-CP quy

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tố cáo, nhằm đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong hoạt động giải quyết tố cáo.

***d) Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực***

Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa các quy định của Luật tố cáo về vấn đề này. Theo đó, về thẩm quyền giải quyết tố cáo được xác định theo nguyên tắc: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Về trình tự, thủ tục giải quyết, về cơ bản được thực hiện như đối với giải quyết tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay. Đối với trường hợp này được giải quyết theo trình tự rút gọn nhằm xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, đảm bảo phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực (Điều 34, Điều 35).

***đ) Tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo***

Tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo, khắc phục tình trạng nhiều kết luận giải quyết tố cáo không được thi hành. Do vậy, dự thảo Luật đã quy định về trách nhiệm của người giải quyết tố cáo; trách nhiệm của người bị tố cáo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý tố cáo (từ Điều 36 đến Điều 38).

***e) Bảo vệ người tố cáo***

Trên cơ sở kế thừa các quy định về bảo vệ tố cáo của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP, dự thảo Luật đã dành một chương (Chương VI) quy định về bảo vệ người tố cáo. Theo đó, bên cạnh một số quy định chung về bảo vệ người tố cáo, dự thảo Luật quy định cụ thể về những nội dung bảo vệ người tố cáo

như: bảo vệ tính mạng, sức khỏe, bảo vệ tài sản, bảo vệ uy tín danh dự, bảo vệ vị trí công tác việc làm của người tố cáo, cụ thể:

- Bảo vệ bí mật thông tin người tố cáo trong quá trình tiếp nhận giải quyết tố cáo; trách nhiệm bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (Điều 41, Điều 42).

- Bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các quyền nhân thân khác của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo (từ Điều 43 đến Điều 45).

- Bảo vệ vị trí công tác, việc làm của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo trong trường hợp họ là cán bộ, công chức, viên chức và trong trường hợp họ là người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức (Điều 46, Điều 47).

#### ***g) Quy định về khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo***

Dự thảo Luật kế thừa các quy định của Nghị định số 76/2012/NĐ-CP về việc khen thưởng người có thành tích trong việc tố cáo. Theo đó, quy định cụ thể về nguyên tắc khen thưởng, hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn khen thưởng, trình tự thủ tục xét khen thưởng. Dự thảo đã quy định các hình thức khen thưởng cụ thể như: Huân chương dũng cảm, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, Giấy khen của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị... đồng thời Dự thảo cũng quy định cụ thể về tiêu chuẩn để khen thưởng đối với mỗi hình thức khen thưởng tương ứng. Việc xét khen thưởng, lập hồ sơ, thủ tục khen thưởng cũng được quy định một cách cụ thể (từ Điều 52 đến Điều 57).

#### ***h) Xử lý hành vi vi phạm***

Hiện nay, về việc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đã có một số văn bản quy định như: Luật cán bộ, công chức, Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 về xử lý kỷ luật đối với công chức, Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/04/2012 quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Tuy nhiên, đối với các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong việc giải quyết tố cáo hiện nay còn thiếu quy định cụ thể về hành vi vi phạm và các chế tài xử lý tương ứng. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng còn thiếu các chế tài xử lý hành vi vi phạm pháp luật tố cáo của

người tố cáo và các chủ thể khác. Do đó, Dự thảo Luật đã bổ sung Chương IX về xử lý hành vi vi phạm (từ Điều 58 đến Điều 63). Trong đó đã xác định rõ nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo, người có trách nhiệm tổ chức thi hành kết luận nội dung tố cáo; áp dụng hình thức xử lý đối với người tố cáo.

#### **V. Vấn đề còn ý kiến khác nhau**

Về phạm vi điều chỉnh và tên gọi của dự thảo Luật, có 02 loại ý kiến khác nhau:

*Loại ý kiến thứ nhất cho rằng*, dự thảo Luật chỉ nên sửa đổi một số vấn đề nổi cộm, vướng mắc nhất của Luật tố cáo hiện hành theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 15/12/2015. Do đó, tên gọi của Dự thảo là “Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tố cáo”.

*Loại ý kiến thứ 2 cho rằng*, qua tổng kết 4 năm thi hành Luật tố cáo đã phát hiện nhiều hạn chế, bất cập của Luật này; dẫn đến nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc tố cáo và giải quyết tố cáo. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung toàn diện để giải quyết những bất cập hiện hành, đáp ứng yêu cầu mà thực tiễn đòi hỏi. Do đó, với phạm vi sửa đổi, tên gọi của Dự thảo là “Luật tố cáo (sửa đổi)”.

Ban soạn thảo thấy loại ý kiến thứ hai là phù hợp nên đã thể hiện nội dung này vào dự thảo Luật và trình cơ quan có thẩm quyền (Chính phủ, Quốc hội) xem xét, quyết định.

Trên đây là những nội dung cơ bản của dự thảo Luật tố cáo (sửa đổi), Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

#### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

**TỔNG THANH TRA**

**Nguyễn Văn sáu**

**THANH TRA CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3146 /TTCP-PC

V/v xin ý kiến vào dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại

Hà Nội, ngày 25 tháng năm 2016

VĂN PHÒNG UBND TỈNH LAI CHÂU

CÔNG	Số: ... 3750 ...
VĂN	Ngày: 01.12.2016
ĐẾN	Chuyển <i>ĐC. NTA</i>

Kính gửi: - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2016, Thanh tra Chính phủ được giao chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Thanh tra Chính phủ trân trọng đề nghị Quý cơ quan nghiên cứu, tham gia ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại (được gửi kèm theo Công văn này).

Văn bản tham gia ý kiến đề nghị gửi về Thanh tra Chính phủ (qua Vụ Pháp chế), địa chỉ: Lô D 29 khu đô thị mới, đường Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà nội trước ngày 21 tháng 12 năm 2016.

Thanh tra Chính phủ trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan *ky*

Nơi nhận: *(Nhu)*

- Như trên;
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Lưu: VT, PC.

**KT. TỔNG THANH TRA  
PHÓ TỔNG THANH TRA**



*(Signature)*  
**Nguyễn Văn Thành**

*1/ Thủ  
- bắt giao  
Tra từ  
ky anh,  
tgn)*

Số : /TTr-TTCP

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

## TỜ TRÌNH

### Về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại

Thực hiện Chương trình xây dựng pháp luật của Chính phủ năm 2016, Thanh tra Chính phủ đã chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan hữu quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại (thay thế Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại), Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định với những nội dung chủ yếu sau đây:

#### I. Sự cần thiết xây dựng Nghị định

Luật khiếu nại đã được Quốc hội thông qua vào ngày 11/11/2011. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại. Sự ra đời của Luật khiếu nại và Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã tạo ra một hành lang pháp lý thuận lợi hơn để công dân, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, qua thời gian triển khai thực hiện, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập so với yêu cầu thực tiễn và yêu cầu hướng dẫn thi hành Luật khiếu nại, cụ thể là:

##### 1. Về ủy quyền khiếu nại và đại diện thực hiện việc khiếu nại

- Về ủy quyền khiếu nại: điểm a khoản 1 Điều 12 Luật khiếu nại quy định “Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại”. Quy định này không rõ, dễ gây ra sự nhầm lẫn và hiểu khác nhau về việc ủy quyền. Tuy nhiên, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP chưa quy định rõ về vấn đề này.

- Đại diện thực hiện việc khiếu nại đã được quy định tại Điều 12 của Luật khiếu nại. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện việc áp dụng của các Bộ, ngành, địa phương không thống nhất. Trên thực tế có nhiều trường hợp phát sinh nhưng chưa được quy định trong Nghị định số 75/2012/NĐ-CP như: Trường hợp người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự mà không có cha mẹ,

người giám hộ thì chưa xác định được ai sẽ là người đại diện cho họ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua ai là người đại diện? Người đại diện của cơ quan, tổ chức thực hiện việc khiếu nại có được ủy quyền cho luật sư để thực hiện việc khiếu nại hay không? Trường hợp đang thực hiện việc khiếu nại mà người khiếu nại bị chết, mất tích thì xử lý như thế nào?

## *2. Về khiếu nại lần hai*

Điều 33 Luật khiếu nại quy định: “Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai”. Nếu khiếu nại lần đầu đã quá thời hạn mà vẫn không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết lần hai; tuy nhiên hồ sơ khiếu nại trong trường hợp này không có quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu. Nhưng nếu căn cứ Điều 33 Luật khiếu nại, nếu không có quyết định giải quyết lần đầu thì vụ việc sẽ không được thụ lý giải quyết.

Một vấn đề nữa là quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền giải quyết lần hai đối với trường hợp khiếu nại lần đầu quá thời hạn mà không được giải quyết thì được coi là quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hay lần hai?

## *3. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại*

Luật khiếu nại hiện hành quy định những nội dung cơ bản về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại nhưng chưa cụ thể, chi tiết. Tuy nhiên, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP cũng không đề cập mà vấn đề này được quy định trong Thông tư số 07/2013/NĐ-CP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ về quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải quyết khiếu nại, cần nâng tầm các quy định của Thông tư vào Nghị định của Chính phủ.

## *4. Về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại*

Nghị định số 75/2012/NĐ-CP đã có những quy định chung về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, còn một số bất cập như sau:

- Trách nhiệm theo dõi, kiểm tra và đảm bảo hiệu lực giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng các ngành, các cấp còn chưa được làm rõ, đặc biệt là khi để xảy ra tình trạng chậm hoặc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

- Thiếu các quy định nhằm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của người khiếu nại, người bị khiếu nại và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chưa có các biện pháp mang tính phối hợp giữa các cơ quan thanh tra nhà nước với các cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan quản lý theo ngành, lĩnh vực trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, đặc biệt là đối với các vụ việc có liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều cấp, nhiều ngành.

#### *5. Về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.*

Trên thực tế, không ít trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật được giải quyết hết thẩm quyền, thậm chí được xem xét giải quyết qua nhiều ngành, nhiều cấp nhưng không được chấp hành, người dân tiếp tục khiếu nại đến các cơ quan, tổ chức cấp trên. Thực tế có một số trường hợp việc giải quyết khiếu nại chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đúng quy định pháp luật, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, bị dư luận xã hội không đồng tình nên đã phải xem xét và giải quyết lại. Hiện nay, vấn đề này đã được quy định hết sức cô đọng tại Điều 20 Nghị định 75/2012/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định này chưa đầy đủ, chặt chẽ từ thẩm quyền, thủ tục giải quyết, vì vậy cần phải được quy định cụ thể, rõ ràng hơn đảm bảo chặt chẽ và tránh lạm dụng.

#### *6. Về việc xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại*

Việc xử lý hành vi vi phạm có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện pháp luật khiếu nại. Luật khiếu nại đã có một số quy định mang tính nguyên tắc về xử lý hành vi vi phạm. Tuy nhiên, việc xử lý theo quy định tại Điều 67, 68 Luật khiếu nại còn gặp nhiều khó khăn trên thực tế, vì chưa quy định rõ ràng, thiếu các biện pháp chế tài cụ thể trong việc xử lý trách nhiệm đối với các chủ thể trong quá trình giải quyết khiếu nại khi có những hành vi vi phạm pháp luật như: cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người thực hiện quyền khiếu nại; đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại; bao che cho người bị khiếu nại; can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại; cố tình khiếu nại sai sự thật; kích động, xúi giục, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng... Trong khi đó, Nghị định 75/2012/NĐ-CP chưa quy định vấn đề này.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại để thay thế Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 là cần thiết và phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

## **II. Quá trình nghiên cứu, xây dựng Dự thảo**

Ngay sau khi được giao chủ trì xây dựng Nghị định, Thanh tra Chính phủ đã thành lập Ban soạn thảo với thành phần là đại diện các cơ quan: Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan khác

có liên quan. Ban soạn thảo đã khẩn trương triển khai các hoạt động cần thiết để xây dựng Dự thảo. Cụ thể là:

- Nghiên cứu Luật khiếu nại, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đánh giá tác động kinh tế, xã hội của Dự thảo.

- Tổ chức các cuộc hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, cán bộ quản lý, thanh tra viên có nhiều kinh nghiệm của các bộ, ngành, địa phương để trao đổi về các nội dung của Dự thảo.

- Giới thiệu Dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Thanh tra Chính phủ để lấy ý kiến nhân dân; tiếp thu ý kiến nhân dân, chuyên gia vào Dự thảo.

- Lấy ý kiến chính thức của các bộ, ngành bằng văn bản và tiếp thu ý kiến của các bộ, ngành.

- Gửi Dự thảo và các tài liệu có liên quan đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định và nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh Dự thảo.

- Hoàn thiện dự thảo Nghị định và các tài liệu khác để trình Chính phủ.

### **III. Quan điểm, nguyên tắc xây dựng Nghị định**

1. Dự thảo đã được xây dựng trên quan điểm phải bám sát các đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của Luật khiếu nại về khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành chính; quy định chi tiết và đầy đủ những nội dung mà Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn thi hành tại Luật khiếu nại, đồng thời có các quy định cụ thể về biện pháp thi hành Luật khiếu nại.

2. Nghị định phải góp phần giải quyết những bất cập đang đặt ra trong thực tiễn về khiếu nại, giải quyết khiếu nại hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, tổ chức thực hiện quyền khiếu nại và đề cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết khiếu nại; đồng thời xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại.

3. Nghị định phải có cơ cấu, bố cục hợp lý; nội dung khả thi; đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

### **IV. Bố cục, nội dung cơ bản của Dự thảo**

#### **1. Bố cục**

Dự thảo Nghị định được kết cấu thành 8 chương với tổng số 50 điều. Cụ thể như sau:

Chương I: “Quy định chung” gồm 2 điều, từ Điều 1 đến Điều 2, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định.

Chương II: “Khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều

người cùng khiếu nại về cùng một nội dung”, gồm 10 điều, từ Điều 3 đến Điều 12. Chương này được chia làm 2 mục, trong đó mục 1 quy định về khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại, mục 2 quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung.

Chương III: “Giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; công khai quyết định giải quyết khiếu nại”, gồm 2 điều, từ Điều 13 đến Điều 14. Chương này quy định về khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

Chương IV: “Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại” gồm 17 điều, từ Điều 15 đến Điều 31. Chương này gồm 3 mục trong đó Mục 1 quy định về thụ lý, chuẩn bị xác minh nội dung khiếu nại; Mục 2 quy định về tiến hành xác minh nội dung khiếu nại; Mục 3 quy định về ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại và lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại.

Chương V: “Xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”, gồm 5 điều, từ Điều 32 đến Điều 36. Chương này quy định về các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật; căn cứ, điều kiện xem xét lại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đó, thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại; trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và vấn đề tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật.

Chương VI: “Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật”, gồm 7 điều, từ Điều 37 đến Điều 43. Chương này quy định về trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của người giải quyết khiếu nại, của người bị khiếu nại, người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan; của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức; của cơ quan được giao bảo đảm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Chương VII: “Xử lý hành vi vi phạm”, gồm 8 điều, từ Điều 44 đến Điều 48. Chương này quy định về nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; áp dụng hình thức xử kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật và việc xử lý hành vi vi phạm đối với người khiếu nại, người có liên quan.

Chương VIII: “Điều khoản thi hành”, gồm 2 điều, từ Điều 49 đến Điều 50, quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định.

## *2. Nội dung cơ bản của Dự thảo*

### *a) Phạm vi điều chỉnh*

Theo quy định tại Điều 1 của Dự thảo thì Nghị định này quy định chi tiết về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; về nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung; về công khai quyết định giải quyết khiếu nại; về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, Dự thảo còn quy định một số biện pháp thi hành Luật khiếu nại gồm: hình thức khiếu nại; khiếu nại lần hai; đại diện thực hiện việc khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật; xử lý hành vi vi phạm.

Việc quy định về phạm vi điều chỉnh như Dự thảo nhằm bảo đảm phù hợp với yêu cầu hướng dẫn, quy định chi tiết nội dung của Luật khiếu nại, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công tác giải quyết khiếu nại.

*b) Khiếu nại, cử người đại diện trình bày khiếu nại và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp xử lý trong trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung*

Để thuận lợi cho công dân, tổ chức trong việc thực hiện quyền khiếu nại cũng như đảm bảo việc áp dụng thống nhất trong việc khiếu nại lần hai và giải quyết khiếu nại lần hai, Dự thảo Nghị định quy định cụ thể về hình thức khiếu nại, khiếu nại lần hai (Điều 3, Điều 4). Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định quy định cụ thể về người đại diện thực hiện việc khiếu nại trong các trường hợp khác nhau nhằm thống nhất trong việc áp dụng, bao quát được mọi trường hợp về đại diện khiếu nại phát sinh trên thực tế.

Điều 8 của Luật Khiếu nại quy định về vấn đề nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết vấn đề này. Căn cứ vào yêu cầu đó, Dự thảo đã quy định về việc cử người đại diện khiếu nại trình bày khi có nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung, văn bản cử người đại diện và trách nhiệm phối hợp xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung. Để cụ thể hóa trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phối hợp xử lý vụ việc khiếu nại nhiều người, Dự thảo đã quy định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng ban tiếp công dân các cấp, của cơ quan Công an... và Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc phối hợp xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại. Quy định như vậy sẽ vừa đáp ứng được yêu cầu hướng dẫn thi hành của Luật khiếu nại, vừa giải quyết vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong phối hợp xử lý các vụ việc khiếu nại đông người (từ Điều 8 đến Điều 12).

*c) Khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước*

Để quy định cụ thể việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, cơ quan chủ trì soạn thảo đã khảo sát thực tiễn nhằm làm rõ các khiếu nại hành chính và việc giải quyết khiếu nại hành chính trong các đơn vị, doanh nghiệp nhà nước. Trên cơ sở thực tế và quy định của Luật khiếu nại về nội dung này, Dự thảo tiếp tục kế thừa các quy định của Nghị định số 75/2012/NĐ-CP, quy định về thẩm quyền giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và quy định cụ thể việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật của công chức, viên chức, người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp đó (Điều 13, Điều 14).

*d) Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại*

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu và lần hai đã được quy định từ Điều 27 đến Điều 42 trong Luật khiếu nại. Tuy nhiên, quy định của Luật còn chưa cụ thể, chi tiết, vì vậy Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính. Để nâng cao giá trị pháp lý của văn bản quy phạm pháp luật, thuận tiện cho việc tra cứu, hạn chế việc phải ban hành quá nhiều văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn tổ chức thi hành Luật, những nội dung về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 được đưa vào Chương IV của dự thảo Nghị định (từ Điều 15 đến Điều 31), bao gồm các nội dung: thụ lý, chuẩn bị xác minh nội dung khiếu nại, tiến hành xác minh nội dung khiếu nại, tham khảo ý kiến tư vấn trong việc giải quyết khiếu nại, tổ chức đối thoại; ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại và lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại. Đồng thời, hướng dẫn thêm về việc giải quyết trong trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung.

*đ) Về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

Để triển khai tổ chức thi hành có hiệu quả Luật khiếu nại, đáp ứng yêu cầu thực tế, phát huy dân chủ, kiểm soát việc giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, bảo vệ người khiếu nại, phù hợp với vị trí, vai trò của Thủ tướng Chính phủ trong việc lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp được quy định tại Điều 26 của Luật khiếu nại, tại Điều 20 Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại quy định: Khi phát hiện việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan,

tổ chức hoặc có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ việc khiếu nại, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết lại vụ việc khiếu nại hoặc giao Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ kiểm tra, xem xét lại vụ việc, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết... Để tiếp tục hoàn thiện quy định này, cần bổ sung một số quy định như: các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại phải tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; căn cứ, điều kiện xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại; xác định trách nhiệm xem xét lại quyết định khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật và việc tự xem xét lại quyết định khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật. Do đó, Dự thảo đã bổ sung Chương V quy định về xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần hai đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (từ Điều 32 đến Điều 36).

*e) Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật*

Nhằm cụ thể hóa việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, nhất là khi Luật khiếu nại mới chỉ quy định nguyên tắc về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại, người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành quyết định này, Dự thảo đã quy định rõ hơn về trách nhiệm của từng chủ thể có liên quan tới quá trình thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật từ Điều 37 đến Điều 43. Theo đó, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành; giao cho cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới tổ chức thi hành quyết định, đồng thời phải theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (Điều 37). Người bị khiếu nại có trách nhiệm ban hành các văn bản xử lý để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại, tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm (nếu có); kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có) (Điều 38). Dự thảo Nghị định cũng quy định cụ thể về trách nhiệm của người khiếu nại, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan và của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (từ Điều 39 đến Điều 43).

*g) Xử lý hành vi vi phạm*

Trên thực tế, có rất nhiều hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại, kể cả từ phía người khiếu nại cũng như người giải quyết khiếu nại, người xác minh và những người khác. Tuy nhiên, việc xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại thời gian qua còn rất khó khăn do chưa quy định cụ thể về các hành vi vi phạm với các chế tài xử lý. Chính vì thế, dự thảo Nghị định đã bổ sung các quy định về xử lý đối với các hành vi vi phạm tại chương VII (Xử lý vi phạm, từ Điều 44 đến Điều 48). Theo đó, Dự thảo quy định các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm của người giải quyết khiếu nại, cơ quan, người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, đối với người khiếu nại, người có liên quan, đối với người tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

#### **V. Vấn đề còn ý kiến khác nhau**

Về phạm vi điều chỉnh và tên gọi của Nghị định, có hai loại ý kiến khác nhau:

- *Loại ý kiến thứ nhất cho rằng*, Nghị định này chỉ nên quy định những vấn đề Luật khiếu nại giao Chính phủ quy định chi tiết, cho nên tên gọi của Nghị định là: “Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại”.

- *Loại ý kiến thứ hai cho rằng*, Nghị định này không chỉ quy định những vấn đề Luật giao mà cần giải quyết những vấn đề khó khăn, vướng mắc hiện nay về khiếu nại và giải quyết khiếu nại mà thực tiễn đòi hỏi nhằm đảm bảo cho Luật khiếu nại được thi hành một cách hiệu quả trong thực tiễn. Do đó, tên gọi của Nghị định là “Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại”. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh này phù hợp với Điều 19 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Ban soạn thảo nhất trí với loại ý kiến thứ hai nên đã xây dựng dự thảo Nghị định theo loại ý kiến này.

Trên đây là những nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại, Thanh tra Chính phủ kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các thành viên Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC.

**TỔNG THANH TRA**

**Phan Văn Sáu**

Số: /2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2016

**Dự thảo 1**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 01 tháng 01 năm 2016;*

*Căn cứ Luật khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại,*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết các điều sau đây của Luật khiếu nại:

- a) Khoản 2 Điều 3 về khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước;
- b) Khoản 4 Điều 8 về nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung;
- c) Khoản 3 Điều 41 về công khai quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Khoản 4 Điều 46 về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật;
- đ) Khoản 2 Điều 58 về thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật.

2. *Quy định một số biện pháp thi hành Luật khiếu nại gồm: Hình thức khiếu nại; khiếu nại lần hai; đại diện thực hiện việc khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại; xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật; xử lý hành vi vi phạm\*.*

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong việc khiếu nại quyết định

\* *Phần in nghiêng trong dự thảo là nội dung sửa đổi, bổ sung*

hành chính, hành vi hành chính, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

## **Chương II**

### **KHIẾU NẠI, CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRÌNH BÀY KHIẾU NẠI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN PHỐI HỢP XỬ LÝ TRONG TRƯỜNG HỢP NHIỀU NGƯỜI CÙNG KHIẾU NẠI VỀ MỘT NỘI DUNG**

#### **Mục 1**

#### **KHIẾU NẠI, CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRÌNH BÀY KHIẾU NẠI**

##### **Điều 3. Hình thức khiếu nại**

1. Việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp.

2. Trường hợp khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại trực tiếp ký tên hoặc điểm chỉ. Đơn khiếu nại được thực hiện theo Mẫu số 01-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì người tiếp nhận khiếu nại hướng dẫn người khiếu nại viết đơn khiếu nại hoặc người tiếp nhận ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản và yêu cầu người khiếu nại trực tiếp ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều này.

##### **Điều 4. Khiếu nại lần hai**

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Trường hợp quá thời hạn quy định mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết thì người khiếu nại gửi đơn đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai, nêu rõ lý do, các tài liệu có liên quan về vụ việc khiếu nại.

2. Trường hợp quá thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu mà khiếu nại không được giải quyết thì người khiếu nại có quyền gửi đơn khiếu nại đến người

*có thẩm quyền giải quyết lần hai; người có thẩm quyền giải quyết lần hai phải xem xét thụ lý giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết lần hai. Quyết định giải quyết khiếu nại trong trường hợp này là quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.*

### **Điều 5. Đại diện thực hiện việc khiếu nại**

1. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì cha, mẹ, người giám hộ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp không có cha, mẹ, người giám hộ để thực hiện việc khiếu nại thì Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn nơi người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự cư trú là người diện để thực hiện việc khiếu nại.

2. Người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột, con đã thành niên hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, luật sư, trợ giúp viên pháp lý để thực hiện việc khiếu nại.

3. Cơ quan thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan đó. Người đại diện của cơ quan được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác thực hiện việc khiếu nại.

4. Tổ chức thực hiện việc khiếu nại thông qua người đại diện là người được tổ chức đó được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đại diện của tổ chức được ủy quyền cho luật sư hoặc người khác thực hiện việc khiếu nại.

5. Người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết, mất tích mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế thì người thừa kế thực hiện việc khiếu nại. Trong trường hợp người thừa kế thực hiện việc khiếu nại thì phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại giấy tờ để chứng minh tư cách thừa kế của mình.

### **Điều 6. Cử đại diện trình bày khi có nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung**

1. Khi nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại. Người đại diện phải là người khiếu nại.

2. Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ 5 đến 10 người khiếu nại thì cử 1 hoặc 2 người đại diện;

b) Trường hợp có từ 10 người khiếu nại trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 5 người.

### **Điều 7. Văn bản cử người đại diện**

1. Việc cử người đại diện để trình bày khiếu nại theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 8 của Luật khiếu nại và được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản cử người đại diện khiếu nại phải có những nội dung sau:

- a) Ngày, tháng, năm;
- b) Họ, tên, địa chỉ của đại diện người khiếu nại, người khiếu nại;
- c) Nội dung, phạm vi được đại diện;
- d) Chữ ký hoặc điểm chỉ của những người khiếu nại;
- đ) Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

3. Người đại diện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đại diện của mình.

## Mục 2

### TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC PHỐI HỢP XỬ LÝ TRƯỜNG HỢP NHIỀU NGƯỜI CÙNG KHIẾU NẠI VỀ MỘT NỘI DUNG

**Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở xã, phường, thị trấn**

1. Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm:

a) Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại;

b) Chỉ đạo công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung;

c) Thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

2. Trưởng công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ, dân phòng giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật khiếu nại thuộc thẩm quyền; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày

nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. *Trường Ban tiếp công dân cấp huyện* nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm:

a) Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc khiếu nại và các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc giải quyết khiếu nại do mình chuyển đến.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

4. Trưởng công an cấp huyện có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

**Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. *Trường Ban tiếp công dân cấp tỉnh* có trách nhiệm:

a) Chủ trì hoặc tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tham gia hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

d) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giải quyết khiếu nại do Trụ sở tiếp công dân chuyển đến.

3. Thủ trưởng cơ quan công an quản lý địa bàn, Giám đốc công an cấp tỉnh có trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm gặp gỡ đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại; thực hiện việc giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

**Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung đến các cơ quan Trung ương**

1. Thủ trưởng cơ quan nơi có người khiếu nại tập trung có trách nhiệm cử cán bộ hoặc trực tiếp tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền, Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật; nếu vụ việc khiếu nại không thuộc thẩm quyền, hướng dẫn người khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

*2. Trưởng Ban tiếp công dân Trung ương có trách nhiệm:*

a) Chủ trì, phối hợp với đại diện các cơ quan Trung ương có liên quan và người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra vụ việc khiếu nại tiếp người khiếu nại;

b) Khi cần thiết, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

c) Yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại; tham gia tiếp đại diện của những người khiếu nại;

d) Theo dõi, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc giải quyết khiếu nại do Trụ sở tiếp công dân chuyển đến;

đ) Phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vận động, thuyết phục để công dân trở về địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra vụ việc khiếu nại có trách nhiệm:

a) Trực tiếp hoặc cử người có trách nhiệm phối hợp với Trụ sở tiếp công dân Trung ương và các cơ quan chức năng có liên quan của Trung ương tiếp đại diện của những người khiếu nại;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền;

c) Giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền hoặc chỉ đạo cơ quan thuộc quyền quản lý giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật;

d) Vận động, thuyết phục, có biện pháp để công dân trở về địa phương.

4. Công an cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh quản lý địa bàn nơi người khiếu nại tập trung có trách nhiệm thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự công cộng; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc khiếu nại theo yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; tham gia tiếp công dân, giải quyết khiếu nại có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình quản lý khi được yêu cầu.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh**

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan công an, cơ quan thanh tra các cấp và các cơ quan nhà nước khác trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm, hỗ trợ, phối hợp với Tổng thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Trụ sở tiếp công dân Trung ương tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung khi được yêu cầu.

## **Chương III**

### **KHIẾU NẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 13. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước**

1. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước là việc công dân, cơ quan, tổ chức, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh

nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là người khiếu nại) theo thủ tục được quy định tại Luật khiếu nại và Nghị định này đề nghị đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người có thẩm quyền trong đơn vị, doanh nghiệp đó xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của công chức, viên chức, người lao động do mình quản lý trực tiếp.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập đã giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều này mà còn khiếu nại; đối với đơn vị sự nghiệp công lập không có đơn vị sự nghiệp công lập cấp trên trực tiếp thì người đứng đầu cơ quan nhà nước quản lý đơn vị sự nghiệp công lập đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Khiếu nại đối với quyết định, hành chính, hành vi hành chính của đơn vị sự nghiệp công lập do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực là người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính mà người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước cấp dưới đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập thì Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Đối với doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp đó có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

5. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại, thời hiệu khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại và Nghị định này.

**Điều 14. Khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật của công chức, viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước**

1. Việc khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức; thời hiệu khiếu nại; thời hạn giải quyết khiếu nại; thẩm quyền giải quyết khiếu nại; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, người lao động trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định về khiếu nại, giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức tại Chương IV của Luật khiếu nại và Nghị định này.

2. Khiếu nại quyết định kỷ luật đối với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm thì Bộ trưởng Bộ Nội vụ là người có thẩm quyền giải quyết.

## Chương IV

### TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

#### Mục 1

#### THỤ LÝ, CHUẨN BỊ XÁC MINH NỘI DUNG KHIẾU NẠI

##### **Điều 15. Thụ lý giải quyết khiếu nại**

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền giải quyết mà không thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 11 của Luật khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc lần hai phải thụ lý giải quyết. Đối với trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung và cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì trong đơn khiếu nại có đầy đủ chữ ký của những người khiếu nại và có văn bản cử người đại diện. Trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do trong văn bản thông báo cho người khiếu nại.

2. Đối với khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thông báo việc thụ lý bằng văn bản đến người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có) và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết. Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thì văn bản thông báo việc thụ lý được gửi cho người khiếu nại. Đối với trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung và cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì văn bản thông báo việc thụ lý được gửi đến người đại diện.

Thông báo việc thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 02-KN ban hành kèm theo Nghị định này. Thông báo việc không thụ lý giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 03-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

##### **Điều 16. Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại**

1. Sau khi thụ lý khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải trực tiếp kiểm tra lại hoặc phân công người có trách nhiệm kiểm tra lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.

2. Nội dung kiểm tra lại bao gồm:

a) Căn cứ pháp lý ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;

b) Thẩm quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;

c) Nội dung của quyết định hành chính, việc thực hiện hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;

d) Trình tự, thủ tục ban hành, thể thức và kỹ thuật trình bày quyết định hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Sau khi kiểm tra lại, nếu thấy khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính là đúng thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay.

Đối với khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, nếu xét thấy nội dung khiếu nại có căn cứ thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét, đề nghị người có thẩm quyền giải quyết.

### **Điều 17. Xác minh nội dung khiếu nại**

1. Người giải quyết khiếu nại tự mình xác minh hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của mình tiến hành xác minh nội dung khiếu nại.

Quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 04-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ xác minh thành lập Đoàn xác minh hoặc Tổ xác minh nội dung khiếu nại (sau đây gọi chung là Tổ xác minh).

Quyết định về việc xác minh nội dung khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 05-KN ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cần thiết gia hạn xác minh thì thực hiện theo Mẫu số 06-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

## **Mục 2**

### **TIẾN HÀNH XÁC MINH NỘI DUNG KHIẾU NẠI**

**Điều 18. Làm việc trực tiếp với người khiếu nại, người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại**

1. Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại làm việc trực tiếp và yêu cầu người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nhân thân, nội dung khiếu nại.

2. Nội dung làm việc được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 19. Làm việc trực tiếp với người bị khiếu nại**

1. Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh làm việc trực tiếp và yêu cầu người bị khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị khiếu nại, giải trình về quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

2. Nội dung làm việc được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 20. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng**

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh gửi văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại. Văn bản yêu cầu được thực hiện theo Mẫu số 08-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp làm việc trực tiếp với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan để tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng thì lập biên bản làm việc. Biên bản được lập thành ít nhất hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 21. Tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng**

Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh khi tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp trực tiếp phải lập Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được thực hiện theo Mẫu số 09-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 22. Xác minh thực tế**

1. Khi cần thiết, người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh tiến hành xác minh thực tế để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của các thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung vụ việc khiếu nại.

2. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần làm việc, nội dung, kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan.

### **Điều 23. Trung cầu giám định**

1. Khi xét thấy cần có sự đánh giá về nội dung liên quan đến chuyên môn, kỹ thuật làm căn cứ cho việc kết luận nội dung khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh quyết định việc trung cầu giám định. Quyết định trung cầu giám định theo Mẫu số 10-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc trung cầu giám định thực hiện bằng văn bản trong đó nêu rõ tên cơ quan, tổ chức giám định, thông tin, tài liệu, bằng chứng cần giám định, nội dung yêu cầu giám định, thời hạn có kết luận giám định.

Văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định thực hiện theo Mẫu số 11-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 24. Làm việc với các bên có liên quan trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại**

Trong trường hợp kết quả xác minh khác với thông tin, tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại, người bị khiếu nại cung cấp thì người có trách nhiệm xác minh phải tổ chức làm việc với người khiếu nại, người bị khiếu nại. Trường hợp cần thiết thì mời cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan tham gia làm việc.

Nội dung làm việc phải được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, nội dung, ý kiến của những người tham gia, những nội dung đã được thống nhất, những vấn đề còn ý kiến khác nhau và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất ba bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản làm việc được thực hiện theo Mẫu số 07-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 25. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại. Quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo Mẫu số 12-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết khiếu nại. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ. Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ thực hiện theo Mẫu số 13-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 26. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại**

1. Người có trách nhiệm xác minh hoặc Tổ trưởng Tổ xác minh phải báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại bằng văn bản với người giải quyết khiếu nại hoặc người ban hành quyết định thành lập Tổ xác minh. Báo cáo kết quả xác minh của Tổ xác minh phải được các thành viên trong Tổ xác minh thảo luận, đóng góp ý kiến.

2. Báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại gồm các nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 29 của Luật khiếu nại, trong báo cáo phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, căn cứ để khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại trước đó (nếu có); kết quả xác minh đối với từng nội dung được giao xác minh; kết luận nội dung khiếu nại được giao xác minh là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một phần; kiến nghị giữ nguyên, hủy bỏ toàn bộ hoặc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; kiến nghị về việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

Báo cáo kết quả xác minh thực hiện theo Mẫu số 14-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 27. Đình chỉ việc giải quyết khiếu nại**

1. Người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại trong trường hợp sau:

- a) Người khiếu nại rút khiếu nại theo quy định tại Điều 10 Luật khiếu nại.
- b) Người khiếu nại là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ chưa được hoặc không được thừa kế; người khiếu nại là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật để thực hiện việc khiếu nại; cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có hoặc không có cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ.
- c) Người khiếu nại đã được triệu tập lần thứ 3 để làm việc với cơ quan có thẩm quyền mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.
- d) Người khiếu nại vừa khiếu nại tại cơ quan hành chính vừa khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

2. Quyết định đình chỉ việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo Mẫu số 15-KN ban hành kèm theo Nghị định này; được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

### **Điều 28. Tham khảo ý kiến tư vấn trong việc giải quyết khiếu nại**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại, khi thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Việc tham khảo ý kiến được thực hiện bằng văn bản hoặc tổ chức hội nghị.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, người giải quyết khiếu nại có thể mời những người am hiểu chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến nội dung khiếu nại, đại diện tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.

Người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn theo Mẫu số 16-KN ban hành kèm theo Nghị định này và tổ chức họp Hội đồng tư vấn.

3. Tại cuộc họp Hội đồng tư vấn, người giải quyết khiếu nại yêu cầu người có trách nhiệm xác minh báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, các vấn đề còn có những ý kiến khác nhau cần xin ý kiến tư vấn; các thành viên Hội đồng tư vấn thảo luận và tham gia ý kiến. Các ý kiến tham gia được ghi trong Biên bản họp Hội đồng tư vấn. Biên bản có chữ ký của Chủ tịch, Thư ký Hội đồng tư vấn và được gửi cho người giải quyết khiếu nại.

### **Điều 29. Tổ chức đối thoại**

1. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp đối thoại.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai việc đối thoại được thực hiện như sau:

a) Người giải quyết khiếu nại phải trực tiếp đối thoại trong trường hợp khiếu nại phức tạp, có từ 30 người trở lên khiếu nại về cùng một nội dung gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự an toàn xã hội.

b) Người giải quyết khiếu nại giao cho cấp phó phụ trách lĩnh vực có khiếu nại đối thoại trực tiếp với người khiếu nại trong trường hợp khiếu nại có từ 2 đến dưới 30 người khiếu nại về cùng một nội dung

c) Người giải quyết khiếu nại ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan chuyên môn cùng cấp để đối thoại với người khiếu nại trong những trường hợp khác.

Việc ủy quyền đối thoại phải bằng văn bản. Người được ủy quyền phải báo cáo với người ủy quyền về kết quả đối thoại và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo.

d) Trong quá trình giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, người giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai phải trực tiếp đối thoại.

2. Kế hoạch đối thoại, thành phần tham gia đối thoại, nội dung đối thoại

a) Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức đối thoại. Kế hoạch tổ chức đối thoại phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, nội dung đối thoại, thời gian, địa điểm, thành phần tham gia đối thoại, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan. Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo thông báo bằng văn bản tới người khiếu nại, người đại diện (trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung) người

bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan về thời gian, địa điểm, nội dung đối thoại.

b) Nội dung đối thoại: Người giải quyết khiếu nại khi đối thoại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, bổ sung thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

c) Thành phần tham gia đối thoại gồm: Người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

3. Việc đối thoại được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, nội dung, ý kiến của những người tham gia, những nội dung đã được thống nhất, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau và có chữ ký của các bên. Biên bản được lập thành ít nhất ba bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản đối thoại thực hiện theo Mẫu số 17-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

### Mục 3

#### **BAN HÀNH, GỬI, CÔNG KHAI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ LẬP, QUẢN LÝ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI**

##### **Điều 30. Ban hành, gửi, công khai quyết định giải quyết khiếu nại**

1. Căn cứ quy định của pháp luật, kết quả xác minh nội dung khiếu nại, kết quả đối thoại (nếu có), người giải quyết khiếu nại ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

a) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính lần đầu thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật khiếu nại; quyết định giải quyết khiếu nại lần hai theo quy định tại Điều 40 của Luật khiếu nại.

Trong quyết định giải quyết khiếu nại phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, nội dung khiếu nại, căn cứ để khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại; kết quả giải quyết khiếu nại trước đó (nếu có); kết quả xác minh nội dung khiếu nại; nêu rõ căn cứ để kết luận nội dung khiếu nại là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một phần; giữ nguyên, hủy bỏ toàn bộ hoặc sửa đổi, bổ sung một phần quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) hoặc yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại (đối với giải quyết khiếu nại lần hai); việc bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại (nếu có) và giải quyết các vấn đề khác có liên quan; quyền khiếu nại lần hai, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

b) Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức lần đầu được thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật khiếu nại; Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức lần hai được thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật khiếu nại.

Trong quyết định giải quyết khiếu nại phải thể hiện rõ thông tin về người khiếu nại, người bị khiếu nại, nội dung khiếu nại, kết quả xác minh, kết quả đối thoại; nêu rõ các căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại, kết luận về nội dung khiếu nại; giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) hoặc kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại và việc giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu (đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai); việc bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại (nếu có) và giải quyết các vấn đề khác có liên quan; quyền khiếu nại lần hai hoặc quyền khởi kiện vụ án tại Tòa án.

c) Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thực hiện theo Mẫu số 18-KN, quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện theo Mẫu số 19-KN ban hành kèm theo Nghị định này.

## 2. Gửi quyết định giải quyết khiếu nại:

a) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính:

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết khiếu nại hoặc người có thẩm quyền, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

b) Đối với quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức:

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu: Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần hai: Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ban hành. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi cho Tổng Thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

### 3. Công khai quyết định giải quyết khiếu nại:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi có quyết định giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau:

#### a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác

Trường hợp công bố tại cuộc họp thì thành phần tham dự cuộc họp phải bao gồm: Người ra quyết định giải quyết khiếu nại, người khiếu nại hoặc người đại diện, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết trước 03 ngày làm việc.

#### b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại

Trường hợp niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại, thời gian niêm yết quyết định giải quyết khiếu nại ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

#### c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

Việc thông báo quyết định giải quyết khiếu nại trên các phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện trên báo nói, báo hình, báo viết, báo điện tử. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm lựa chọn một trong các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện việc thông báo. Trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử, phải công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử. Số lần thông báo trên báo nói ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên cổng thông tin điện tử hoặc trên trang thông tin điện tử ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

## **Điều 31. Lập, quản lý hồ sơ giải quyết khiếu nại**

1. Người có trách nhiệm xác minh giúp người giải quyết khiếu nại mở, lập hồ sơ giải quyết khiếu nại; tập hợp những thông tin, tài liệu, bằng chứng, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại, kết quả xác minh, kết luận, kiến nghị, quyết định giải quyết khiếu nại được hình thành từ khi mở hồ sơ giải quyết khiếu nại đến khi đóng hồ sơ theo trình tự sau:

a) Mở hồ sơ giải quyết khiếu nại: Thời điểm mở hồ sơ là ngày thụ lý giải quyết khiếu nại;

b) Thu thập, phân loại văn bản, tài liệu, lập mục lục để quản lý;

c) Đóng hồ sơ giải quyết khiếu nại: Thời điểm đóng hồ sơ là ngày người có thẩm quyền thực hiện xong việc gửi quyết định giải quyết khiếu nại và công khai quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ thời điểm đóng hồ sơ, người có trách nhiệm xác minh hoàn thành việc sắp xếp, lập mục lục và bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan được giao xác minh hoặc bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan khác theo chỉ đạo của người giải quyết khiếu nại.

3. Hồ sơ giải quyết khiếu nại được sắp xếp bảo đảm khai thác, sử dụng thuận tiện, nhanh chóng theo hai nhóm tài liệu như sau:

Nhóm 1 gồm các văn bản, tài liệu sau: Đơn khiếu nại hoặc bản ghi nội dung khiếu nại trực tiếp; thông báo thụ lý, quyết định thành lập Tổ xác minh; kế hoạch xác minh nội dung khiếu nại; báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại; biên bản họp Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại lần hai; quyết định giải quyết khiếu nại; văn bản thông báo, xử lý, kiến nghị trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Nhóm 2 gồm các văn bản, tài liệu sau: Các biên bản làm việc; văn bản, tài liệu, bằng chứng thu thập được; văn bản giải trình của người khiếu nại hoặc người đại diện người được ủy quyền, luật sư, trợ giúp viên pháp lý của người khiếu nại, người bị khiếu nại; các tài liệu khác có liên quan đến nội dung khiếu nại.

## Chương V

### XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN 2 CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT CỦA BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

**Điều 32. Các trường hợp xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Xem xét lại theo yêu cầu của người có thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Xem xét lại khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Xem xét lại khi có đề nghị của người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định này.

**Điều 33. Căn cứ, điều kiện xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Khi có một trong những căn cứ sau đây thì quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được xem xét lại:

a) Quyết định giải quyết khiếu nại không phù hợp với các tình tiết khách quan của nội dung vụ việc khiếu nại;

b) Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục khi xác minh, kết luận và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

c) Có sai lầm nghiêm trọng về việc áp dụng chính sách, pháp luật trong quá trình giải quyết khiếu nại, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức;

d) Việc giải quyết khiếu nại không đúng thẩm quyền.

2. Thời hiệu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này là 2 năm, kể từ ngày Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật.

3. Người có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật không xem xét lại đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý giải quyết hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án.

**Điều 34. Thẩm quyền yêu cầu, đề nghị xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban tiếp công dân của Trung ương khi nhận được đơn khiếu nại phát hiện quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu vi phạm pháp luật theo một trong các căn cứ quy định tại Điều 33 Nghị định này thì có văn bản đề nghị:

a) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét lại vụ việc mà nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước.

a) Tổng Thanh tra Chính phủ xem xét lại các vụ việc khác.

**Điều 35. Trách nhiệm xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ nhận được yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 34 và đề nghị quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này thì phải tiến hành xem xét lại.

2. Những người nói tại khoản 1 Điều này sau khi xem xét lại thấy quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đúng pháp luật thì báo cáo cho người đã có yêu cầu hoặc đề nghị xem xét lại biết việc giải quyết trước đó. Trường hợp, sau khi xem xét lại thấy quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 có hiệu lực pháp luật trái pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án giải quyết.

3. Căn cứ vào báo cáo của Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản kết luận về việc giải quyết trước đó và quyết định về những vấn đề thuộc nội dung vụ việc.

4. Kết luận của Thủ tướng Chính phủ là kết luận cuối cùng về việc giải quyết khiếu nại; chấm dứt việc khiếu nại của cá nhân, cơ quan, tổ chức và việc giải quyết khiếu nại của cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 36. Tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tự xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đã có hiệu lực pháp luật của mình, nếu phát hiện một trong các căn cứ được quy định tại Điều 33 của Nghị định này và việc xem xét lại có lợi cho người khiếu nại thì ban hành quyết định khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

Quyết định giải quyết khiếu nại thay thế hoặc sửa đổi phải được gửi cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực khiếu nại, gửi Tổng Thanh tra Chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## Chương VI

### THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

#### **Điều 37. Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

1. Chậm nhất là 5 ngày kể từ ngày quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thực hiện hoặc có văn bản chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành.

Căn cứ vào nội dung khiếu nại, chức năng quản lý nhà nước, người giải quyết khiếu nại giao cho cơ quan chuyên môn hoặc cơ quan hành chính nhà nước cấp dưới tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Việc giao nhiệm vụ được thực hiện bằng văn bản. Văn bản chỉ đạo nêu rõ trách nhiệm của cơ quan tổ chức thi hành; cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung, thời hạn phải thực hiện; việc báo cáo kết quả thực hiện với người giải quyết khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm tự mình hoặc giao cho cơ quan tổ chức thi hành hoặc cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ, không kịp thời quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để xử lý kịp thời, nghiêm minh. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý.

#### **Điều 38. Trách nhiệm của người bị khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

1. Căn cứ vào quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật, văn bản chỉ đạo của người giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật:

a) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại quyết định phải sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính thì người bị khiếu nại phải ban hành quyết định mới thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính bị khiếu nại; ban hành các quyết định khác để thực hiện các chế độ, chính sách cho người bị khiếu nại, người có quyền, lợi ích có liên quan.

b) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính là đúng pháp luật, thì người bị khiếu nại yêu cầu người khiếu nại chấp hành quyết định đó.

c) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là đúng pháp luật, thì người bị khiếu nại yêu cầu người khiếu nại chấp hành. Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận hành vi hành chính là trái pháp luật, phải chấm dứt hành vi đó.

d) Trường hợp quyết định giải quyết khiếu nại kết luận quyết định hành chính bị khiếu nại là đúng pháp luật thì người bị khiếu nại hoặc người có thẩm quyền tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong các lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc tổ chức cưỡng chế phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, chú trọng việc xây dựng phương án tổ chức cưỡng chế đảm bảo hiệu quả, khả thi; vận động, thuyết phục người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành quyết định hành chính trước khi áp dụng biện pháp cưỡng chế; phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đoàn thể, tham gia quá trình cưỡng chế.

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại và người có liên quan đã bị xâm phạm.

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết những vấn đề liên quan đến việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có).

2. Người bị khiếu nại phải báo cáo, chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước người giải quyết khiếu nại và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.

### **Điều 39. Trách nhiệm của người khiếu nại trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

1. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm (nếu có).

2. Chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại nếu quyết định hành chính, hành vi hành chính được người có thẩm quyền kết luận là đúng pháp luật.

3. Chấp hành các quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.

### **Điều 40. Trách nhiệm của người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

1. Cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại; khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật xâm phạm.

2. Chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

3. *Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật.*

**Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, công chức trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

*Cơ quan được giao tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có trách nhiệm:*

1. *Áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thi hành quyết định hành chính như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Nghị định này. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý áp dụng các biện pháp để thi hành. Trong trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.*

2. Giúp Thủ trưởng cơ quan hành chính đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại theo dõi, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức được giao thực hiện việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

3. Báo cáo với người có thẩm quyền xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

**Điều 43. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi được yêu cầu.

**Chương VII**

**XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 44. Nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm**

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của Nghị định này thì tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Điều 46, 47, 48 và Điều 49 Nghị định này. Hình thức xử lý kỷ luật bao gồm: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước.

Nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và các nội dung khác có liên quan đến việc xử lý kỷ luật người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật vi phạm pháp luật khiếu nại chưa được quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý kỷ luật đối với công chức, viên chức.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 45. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Quá thời hạn quy định mà không thụ lý giải quyết khiếu nại.
- b) Quá thời gian quy định mà không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Gây khó khăn, phiền hà, cản trở đối với việc thực hiện quyền khiếu nại của người khiếu nại.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người bị khiếu nại.

c) Không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không tổ chức đối thoại.

b) Không công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết khiếu nại.

b) Cố ý bao che người bị khiếu nại.

c) Đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý kết luận, ra quyết định giải quyết khiếu nại trái pháp luật.

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết khiếu nại để thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù mà không được hưởng án treo.

**Điều 46. Áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời hạn xác minh được ghi trong quyết định xác minh nội dung khiếu nại mà không báo cáo kết quả xác minh cho người giải quyết khiếu nại.

b) Sách nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

- a) Xúc phạm, đe dọa, trả thù, trù dập người khiếu nại.
- b) Bao che cho người bị khiếu nại.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương áp dụng có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không xác minh đầy đủ các nội dung được ghi trong quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

b) Bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu hoặc âm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình xác minh nội dung khiếu nại.

4. Hình thức kỷ luật giáng chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 3 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Cố ý báo cáo sai lệch kết quả xác minh nội dung khiếu nại.

b) Cố ý kiến nghị những biện pháp xử lý không phù hợp với kết quả xác minh, kết luận nội dung khiếu nại.

5. Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 4 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Trả thù, trù dập người khiếu nại.

b) Lợi dụng việc xác minh thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng khi bị phạt tù về hành vi vi phạm pháp luật trong giải quyết tố cáo mà không được hưởng án treo.

**Điều 47. Áp dụng hình thức xử lý đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật**

1. Hình thức kỷ luật khiển trách được áp dụng đối với người có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Quá thời gian quy định mà không áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để tổ chức thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện không đúng quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại hoặc 1 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:

a) Không chỉ đạo cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật do mình ban hành hoặc cơ quan cấp trên có thẩm quyền ban hành.

b) Không ban hành văn bản để thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại khi quyết định giải quyết khiếu nại sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính.

3. Hình thức kỷ luật hạ bậc lương được áp dụng khi có hai hành vi vi phạm được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc có một trong các hành vi vi phạm pháp luật sau đây:.

a) Bao che, dung túng, không xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền không thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu pháp luật

b) Can thiệp trái pháp luật vào việc thi hành quyết định giải quyết khiếu nại.

c) Không tổ chức việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính.

**Điều 48. Xử lý hành vi vi phạm đối với người khiếu nại, người có liên quan**

1. Người khiếu nại, người có liên quan có một trong các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này, gồm:

a) Cố tình khiếu nại sai sự thật.

b) Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh trật tự công cộng.

c) Lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước.

d) Xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, người thi hành nhiệm vụ, công vụ khác.

đ) Không chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính đã được cấp có thẩm quyền giải quyết đúng pháp luật.

e) Không chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật.

2. Các hình thức xử lý vi phạm gồm:

a) Xử phạt vi phạm hành chính.

b) Truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Áp dụng các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương VIII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 49. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khiếu nại.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

### **Điều 50. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

*Nơi nhận:*

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, Thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KNTN (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

Mẫu số 01-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN KHIẾU NẠI**

Kính gửi: .....(1)

Họ và tên: ..... (2); Mã số hồ sơ .....(3)

Địa chỉ: .....

Khiếu nại ..... (4)

Nội dung khiếu nại ..... (5)

.....  
.....

(Tài liệu, chứng cứ kèm theo - nếu có).

**Người khiếu nại**  
(ký và ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(2) Họ tên của người khiếu nại,

- Nếu là đại diện khiếu nại cho cơ quan, tổ chức thì ghi rõ chức danh, tên cơ quan, tổ chức mà mình đại diện.

- Nếu là người được ủy quyền khiếu nại thì ghi rõ theo ủy quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

(3) Nội dung này do cơ quan giải quyết khiếu nại ghi.

(4) Khiếu nại lần đầu (hoặc lần hai) đối với quyết định, hành vi hành chính gì, của ai?

(5) Nội dung khiếu nại

- Ghi tóm tắt sự việc dẫn đến khiếu nại;

- Yêu cầu (đề nghị) của người khiếu nại (nếu có).

## MẪU SỐ 02-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TB - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

### THÔNG BÁO

#### Về việc thụ lý giải quyết khiếu nại...(3)

Kính gửi: .....(4).....

Ngày ... tháng... năm ...(2)... đã nhận được đơn khiếu nại của .....(4)

Địa chỉ:.....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp: .....(5)

Khiếu nại về việc .....(6)

Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ Luật khiếu nại năm 2011, đơn khiếu nại đủ điều kiện thụ lý và thuộc thẩm quyền giải quyết của .....(7)

Đơn khiếu nại đã được thụ lý giải quyết kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Vậy thông báo để ...(4)... được biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- ....(8)....;

- ....(9)....;

- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Lần giải quyết khiếu nại: "lần đầu" hoặc "lần hai".

(4) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(5) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(6) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(7) Người giải quyết khiếu nại.

(8) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có).

(9) Tên cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp (trừ trường hợp giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức).

## MẪU SỐ 03-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....  
 .....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TB - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

### THÔNG BÁO

#### Về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại

Kính gửi: .....(3).....

Ngày ... tháng ... năm ..., ...(2)... đã nhận được đơn khiếu nại của .....(3)

Địa chỉ:.....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp: .....(4)

Khiếu nại về việc .....(5)

Sau khi xem xét nội dung đơn khiếu nại, căn cứ Điều 11 Luật khiếu nại năm 2011, đơn khiếu nại không đủ điều kiện để thụ lý giải quyết vì lý do sau đây:

.....(6)

Vậy thông báo để ... (3)... được biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ....(7).....;
- ....(8).....;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thông báo về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.

(5) Tóm tắt nội dung khiếu nại.

(6) Lý do của việc không thụ lý giải quyết khiếu nại.

(7) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến (nếu có).

(8) Tên cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp (trừ trường hợp giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức).

## MẪU SỐ 04-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ - ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại**

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm .....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ .....(4);

Xét đề nghị của .....(5),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao ....(6).... tiến hành xác minh, làm rõ nội dung khiếu nại của ....(7).... về việc ....(8)....,....(6).... báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại nêu trên với ....(3).... trước ngày... tháng ... năm ...

**Điều 2.** Người đứng đầu ....(6)...., ....(9).... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người giải quyết khiếu nại**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thụ lý giải quyết khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định.

(5) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(7) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(8) Nội dung được giao xác minh.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan.

## MẪU SỐ 05-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....  
 .....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc xác minh nội dung khiếu nại**

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm .....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ .....(4);

Căn cứ .....(5);

Xét đề nghị của .....(6),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của ...(7)... về việc .....(8)... Thời gian xác minh là .... ngày làm việc.

**Điều 2.** Thành lập Đoàn/Tổ xác minh gồm:

1. Ông (bà) ..... chức vụ..... Trưởng Đoàn/Tổ trưởng;

2. Ông (bà) ..... chức vụ..... Phó trưởng Đoàn/Tổ phó (nếu có);

3. Ông (bà) ..... chức vụ..... Thành viên;

4. ....

Đoàn/Tổ xác minh có nhiệm vụ kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung khiếu nại được nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Trưởng Đoàn/Tổ trưởng Tổ xác minh, thành viên Tổ xác minh thực hiện quyền, nghĩa vụ của người có trách nhiệm xác minh theo quy định tại Luật khiếu nại và quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** ...(9)... và những người có tên tại Điều 2 và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ban hành quyết định xác minh**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(5) Quyết định giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại.

(6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc xác minh nội dung khiếu nại (nếu có).

(7) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(8) Nội dung được giao xác minh.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

## MẪU SỐ 06-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(2).....

Số: .../QĐ- ... (3)

..., ngày ... tháng ... năm ...

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc gia hạn thời gian xác minh

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm .....của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành của Luật khiếu nại;

Căn cứ ..... (6);

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ xác minh,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Gia hạn thời gian xác minh của Tổ xác minh theo Quyết định số..... (7)

Thời gian gia hạn là ... ngày làm việc kể từ ngày .../.../...

**Điều 2.** Tổ trưởng Tổ xác minh, (8) và (9) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- (1);

- Như trên;

- Lưu:...

.....(4)  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(4) Chức danh của người ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(5) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).

(6) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định gia hạn thời gian xác minh.

(7) Tên quyết định xác minh.

(8) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện việc xác minh.

(9) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng xác minh.

**MẪU SỐ 07-KN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN LÀM VIỆC**

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., tại .....(3);

Chúng tôi gồm:

1. Người có trách nhiệm xác minh: .....(4)

2. Người làm việc với người có trách nhiệm xác minh: .....(5)

3. Nội dung làm việc: .....(6)

4. Kết quả làm việc: ..... (7)

5. Những nội dung khác có liên quan: .....(8)

Buổi làm việc kết thúc vào hồi ... giờ ... phút ngày.../.../....

Biên bản này đã được đọc cho những người làm việc cùng nghe, mọi người nhất trí với nội dung biên bản và xác nhận dưới đây.

Biên bản được lập thành ... bản mỗi bên giữ 01 bản./.

**Người làm việc với người  
có trách nhiệm xác minh**

.....(9).....

**Người có trách nhiệm xác minh***(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)*

---

*(1) Cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định xác minh hoặc trực tiếp tiến hành xác minh.**(2) Đoàn/Tổ xác minh được thành lập (nếu có).**(3) Địa điểm làm việc.**(4) Họ tên, chức danh của người có trách nhiệm xác minh.**(5) Ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ (nếu có) của người làm việc với người có trách nhiệm xác minh như: người khiếu nại, người bị khiếu nại, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.**(6) Các nội dung làm việc cụ thể.**(7) Kết quả làm việc đã đạt được, những nội dung đã thống nhất, những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, đề xuất, kiến nghị của các bên tham gia buổi làm việc.**(8) Những nội dung khác chưa được thể hiện ở (6), (7).**(9) Chữ ký (ghi rõ họ tên) hoặc điểm chỉ của những người cùng làm việc. Trong trường hợp có người không ký thì trong biên bản phải ghi rõ và đề nghị người làm chứng ký vào biên bản.*

**MẪU SỐ 08-KN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....  
 .....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v cung cấp thông tin, tài liệu,  
 bằng chứng

Kính gửi: .....(3).....

Ngày ... tháng ... năm ....., (4) ... đã thụ lý giải quyết đơn khiếu nại của ... (5) ... đối với ... (6) ...  
 Theo quy định của pháp luật và để phục vụ việc giải quyết khiếu nại, ... (2) ... đề nghị ... (3) ...  
 cung cấp cho ... (2) ... những thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

.....(7)

Đề nghị ... (3) ... chuẩn bị đầy đủ những thông tin, tài liệu, bằng chứng nêu trên và gửi cho  
 ... (2) ... trước ngày ... tháng ... năm ...

.....(8)

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của ... (3) .../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị***(ký, ghi rõ họ tên - đóng dấu nếu có)**(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).**(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng.**(3) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng.**(4) Người giải quyết khiếu nại.**(5) Tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).**(6) Quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.**(7) Các yêu cầu đối với thông tin, tài liệu, bằng chứng đề nghị cung cấp.**(8) Địa chỉ nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng hoặc người được giao trực tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.*

## MẪU SỐ 09-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...(3)...

## GIẤY BIÊN NHẬN

## Về việc tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng

Vào hồi... giờ ... ngày ... tháng ... năm ..., tại .....(4)

Bên nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng:

.....(5)

Bên giao thông tin, tài liệu, bằng chứng:

.....(6)

Đã giao, nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

1. ....(7)

2.....

3.....

Giấy biên nhận này được lập thành ... bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

**Bên giao**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)*

**Bên nhận**

*(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(3) Ghi số trong trường hợp Giấy biên nhận được quản lý, theo dõi bằng số văn bản.

(4) Địa điểm giao, nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(5) Họ tên, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác của người nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(6) Họ tên, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác hoặc địa chỉ của người giao thông tin, tài liệu, bằng chứng.

(7) Loại thông tin, vật mang tin, tên, số trang, tình trạng tài liệu, bằng chứng.

**MẪU SỐ 10-KN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

(1)..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 (2)..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....(3) ..... , ngày .... tháng .... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc trung cầu giám định**

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm .... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ ..... (5)

Xét đề nghị của.....(6) về việc trung cầu giám định.....(7),

Xét ..... (8),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trung cầu ..... (9) thực hiện việc giám định đối với ..... (7).

**Điều 2.** Kinh phí trung cầu giám định (nếu phải chi trả) do ... (2)... chi trả theo quy định.

**Điều 3.** Các ông (bà) (6), (9) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- (1);
- Như Điều 3;
- Lưu:...

.....(4)  
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

- 
- (1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).  
 (2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định trung cầu giám định.  
 (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định trung cầu giám định.  
 (4) Người giải quyết khiếu nại.  
 (5) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có).  
 (6) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ xác minh.  
 (7) Đối tượng, nội dung giám định.  
 (8) Lý do của việc trung cầu giám định.  
 (9) Cơ quan, tổ chức thực hiện việc giám định.

## MẪU SỐ 11-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v trung cầu giám định

Kính gửi: .....(3).....

Để có cơ sở cho việc giải quyết khiếu nại bảo đảm chính xác, khách quan, ...(2)... trung cầu giám định các thông tin, tài liệu, bằng chứng sau đây:

.....(4)

Vậy đề nghị ...(3)...tiến hành giám định và gửi kết quả cho ...(2)...trước ngày...tháng ... năm...  
...(2)... cứ ông (bà) ...(5)... trực tiếp bàn giao thông tin, tài liệu, bằng chứng và nhận kết quả giám định.

Kính phí giám định (nếu phải chi trả) do ...(2)... chi trả theo quy định.

Rất mong sự quan tâm, hợp tác của ...(3).../.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ....(5)....;
- ....(6)....;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người đứng đầu cơ quan,  
tổ chức, đơn vị trung cầu giám định**  
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trung cầu giám định.

(3) Tên cơ quan, tổ chức được trung cầu giám định.

(4) Thông tin, tài liệu, bằng chứng đề nghị giám định và nội dung cần giám định.

(5) Họ tên, chức vụ, chức danh của người được cử bàn giao thông tin, tài liệu, bằng chứng, tiếp nhận kết quả giám định.

(6) Đơn vị, bộ phận quản lý tài chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị trung cầu giám định.

## MẪU SỐ 12-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại**

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số / /NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ ..... (4);

Xét đề nghị của ..... (5)

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định ..... (6)

Lý do tạm đình chỉ:

..... (7)

Thời gian tạm đình chỉ kể từ ...giờ ...ngày .../.../... đến khi có quyết định hủy bỏ Quyết định này.

**Điều 2.** ... (8)..., ... (9)... và ... (10)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ban hành quyết định tạm đình chỉ**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

*(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).*

*(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

*(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

*(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

*(5) Tên cơ quan, đơn vị, cá nhân tham mưu đề xuất ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

*(6) Ghi rõ tên, số, ngày tháng năm, người ký quyết định hành chính bị tạm đình chỉ việc thi hành.*

*(7) Lý do, căn cứ ban hành quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.*

*(8) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân ban hành quyết định hành chính bị tạm đình chỉ thi hành.*

*(9) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành quyết định tạm đình chỉ.*

*(10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.*

## MẪU SỐ 13-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....  
 .....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại**  
 .....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../.....NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ .....(4);

Xét đề nghị của .....(5),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy bỏ Quyết định về việc tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại số ... ngày ... tháng ... năm ... của .....(6)

Lý do của việc hủy bỏ: .....(7)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

**Điều 3.** ....(8)...., ....(9)... và ....(10)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;  
 - Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ban hành quyết định**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(3) Chức danh của người ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham mưu đề xuất ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành Quyết định hành chính bị khiếu nại.

(6) Số, ngày, tháng, năm ban hành, thẩm quyền ký quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(7) Nêu rõ lý do, căn cứ của việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(8) Chức danh của người ban hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(9) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại.

(10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

MẪU SỐ 14-KN

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)

.....(1).....  
.....(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO**

**Kết quả xác minh nội dung khiếu nại**

Kính gửi: .....(3).....

Thực hiện Quyết định số .....(4)

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../..., ... (5)... đã tiến hành xác minh nội dung khiếu nại của  
.....(6)....đối với ....(7)....

Căn cứ vào thông tin, tài liệu, bằng chứng được thu thập trong quá trình xác minh nội dung  
khiếu nại, kết quả làm việc với cơ quan, tổ chức đơn vị, cá nhân có liên quan, ....(5)... báo  
cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại như sau:

1. Yêu cầu của người khiếu nại, căn cứ để khiếu nại và kết quả giải quyết khiếu nại trước đó  
(nếu có).

2. Tóm tắt nội dung được giao xác minh và kết quả xác minh đối với từng nội dung được  
giao xác minh:

3. Kết luận nội dung khiếu nại được giao xác minh là đúng toàn bộ, sai toàn bộ hoặc đúng một  
phần:

4. Kiến nghị về việc ban hành quyết định giải quyết khiếu nại:

Trên đây là báo cáo kết quả xác minh nội dung khiếu nại, kính trình ... (3)... xem xét, cho ý  
kiến chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người có trách nhiệm xác minh/Trưởng**

**Đoàn/Tổ trưởng Tổ xác minh**

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc Đoàn/Tổ xác minh báo cáo kết quả xác minh nội dung  
khiếu nại.

(3) Người giao nhiệm vụ xác minh.

(4) Quyết định giao nhiệm vụ xác minh hoặc quyết định xác minh nội dung khiếu nại.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có trách nhiệm xác minh, Đoàn/Tổ xác minh nội dung  
khiếu nại.

(6) Họ tên của người khiếu nại (hoặc tên cơ quan; tổ chức khiếu nại).

(7) Quyết định hành chính, hành vi hành chính hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị  
khiếu nại.

**MẪU SỐ 15-KN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

.....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại**

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ đơn xin rút khiếu nại của người khiếu nại (nếu có);

Xét đề nghị của .....(4),

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Đình chỉ giải quyết khiếu nại của ông (bà) .....(5),

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp: .....(6)

Địa chỉ:.....

Khiếu nại về việc ...(7)... và đã được thụ lý ngày... tháng ... năm ...

Lý do đình chỉ: .....(8)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.**Điều 3.** ...(5)..., và ...(9)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ra quyết định đình chỉ giải quyết  
khiếu nại***(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).**(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.**(3) Chức danh của người ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.**(4) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất ban hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.**(5) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).**(6) Nếu người khiếu nại không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.**(7) Tóm tắt nội dung khiếu nại.**(8) Nêu rõ lý do của việc đình chỉ giải quyết khiếu nại.**(9) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại.*

**MẪU SỐ 16-KN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại**

.....(3).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../.....NĐ-CP ngày ...tháng ...năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ .....(4);

Xét đề nghị của .....(5),

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại gồm các ông (bà) sau đây:

1. Ông (bà) .....(6) ..... Chủ tịch;
2. Ông (bà) .....(6) ..... Phó Chủ tịch (nếu có);
3. Ông (bà) .....(6) ..... Thư ký;
4. Ông (bà) .....(6) ..... Thành viên;
5. ....

**Điều 2.** Hội đồng tư vấn thảo luận, tham gia ý kiến giải quyết khiếu nại của ông (bà)...(7)... về việc ...(8)... đã được thụ lý giải quyết.**Điều 3.** Hội đồng tư vấn tự giải thể sau khi hoàn thành việc tư vấn giải quyết khiếu nại.**Điều 4.** Các ông (bà) có tên tại Điều 1, ...(9)... thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ban hành quyết định thành lập****Hội đồng tư vấn***(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).**(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.**(3) Chức danh của người có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.**(4) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.**(5) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề xuất việc thành lập Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại.**(6) Chức vụ, chức danh, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác, địa chỉ (nếu có).**(7) Họ tên, địa chỉ người khiếu nại (hoặc cơ quan, tổ chức khiếu nại).**(8) Tóm tắt nội dung khiếu nại.**(9) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thi hành.*

## MẪU SỐ 17-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....  
 .....(2).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN ĐỐI THOẠI**

Vào hồi... giờ ..., ngày ... tháng ... năm ..., tại .....(3)

**I. Thành phần tham gia đối thoại:**

1. Người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại:

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

2. Người ghi biên bản:

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

3. Người khiếu nại (hoặc người đại diện, người được ủy quyền của người khiếu nại):

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức)

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp: .....(4)

Địa chỉ:.....

4. Người bị khiếu nại (hoặc người đại diện, người được ủy quyền khiếu nại của người bị khiếu nại (nếu có)):

- Ông (bà).....chức vụ....., cơ quan (tổ chức, đơn vị)

5. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan (nếu có):

- Ông (bà).....

Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp: .....(4)

Địa chỉ:.....

6. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):

- Ông (bà).....

Địa chỉ:.....

**II. Nội dung đối thoại:**

1. ....(5)

2. Ý kiến của những người tham gia đối thoại .....(6)

**III. Kết quả đối thoại:**

.....(7)

Việc đối thoại kết thúc hồi... giờ ... ngày .../.../...

Biên bản đối thoại đã được đọc lại cho những người tham gia đối thoại nghe và ký xác nhận. Biên bản được lập thành .... bản, người giải quyết khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh, người khiếu nại, người bị khiếu nại mỗi bên giữ 01 bản./.

**Người bị khiếu nại**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Người giải quyết khiếu nại (hoặc người có trách nhiệm xác minh khiếu nại)**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

**Người khiếu nại (hoặc người đại diện, người được ủy quyền)**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**  
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

**Người có quyền và nghĩa vụ liên quan**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Người ghi biên bản**  
(ký, ghi rõ họ tên)

- 
- (1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).
  - (2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì đối thoại.
  - (3) Địa điểm tiến hành đối thoại.
  - (4) Nếu không có CMND/Hộ chiếu thì ghi các thông tin theo giấy tờ tùy thân.
  - (5) Người giải quyết khiếu nại hoặc người có trách nhiệm xác minh nêu mục đích, yêu cầu của việc đối thoại, tóm tắt kết quả xác minh nội dung khiếu nại và những nội dung đối thoại.
  - (6) Ý kiến của những người tham gia đối thoại về từng nội dung đối thoại.
  - (7) Những nội dung đối thoại đã thống nhất, những vấn đề còn ý kiến khác nhau và những ý kiến khác (nếu có).

## MẪU SỐ 18-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giải quyết khiếu nại của ...(3)...**

(lần đầu)

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ ..... (5);

Căn cứ pháp luật khác có liên quan (nếu có);

Xét đơn khiếu nại ngày .../.../... của ..... (3)

Địa chỉ.....

**I. Nội dung khiếu nại:**

..... (6)

**II. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:**

..... (7)

**III. Kết quả đối thoại (nếu có):**

..... (8)

**IV. Kết luận**

..... (9)

Từ những nhận định và căn cứ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** ..... (10)

**Điều 2.** ..... (11)

**Điều 3.** Trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại ...(3)... có quyền khiếu nại đến ...(12)..., hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

**Điều 4.** Các ông (bà) ...(13)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

- ....(14)....;

- ....(15)....;

- ....(16)....;

- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ra quyết định giải quyết khiếu nại**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Chức danh người ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(5) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

- (6) Ghi rõ từng nội dung khiếu nại.
- (7) Ghi rõ từng nội dung đã được xác minh để làm rõ nội dung khiếu nại.
- (8) Ghi rõ kết quả đối thoại.
- (9) Nêu rõ căn cứ pháp luật (viện dẫn các điều khoản của văn bản pháp luật) để đưa ra kết luận về từng nội dung khiếu nại; kết luận rõ từng nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ (nếu đúng một phần thì ghi cụ thể những nội dung đúng trong quyết định giải quyết khiếu nại).
- (10) Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính; tiếp tục thực hiện hoặc chấm dứt hành vi hành chính đã bị khiếu nại.
- (11) Giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung khiếu nại.
- (12) Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.
- (13) Những người chịu trách nhiệm thi hành giải quyết khiếu nại và người khiếu nại (cơ quan, tổ chức khiếu nại).
- (14) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của người ra quyết định giải quyết khiếu nại.
- (15) Người có quyền và nghĩa vụ liên quan; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến (nếu có).
- (16) Cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

## MẪU SỐ 19-KN

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày .../.../2016 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

.....(2).....

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giải quyết khiếu nại ... (3)...**

(lần hai)

.....(4).....

Căn cứ Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số .../...NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp thi hành Luật khiếu nại;

Căn cứ..... (5);

Căn cứ pháp luật khác có liên quan (nếu có);

Xét đơn khiếu nại ngày .../.../... của..... (3);

Địa chỉ:.....

**I. Nội dung khiếu nại:**

..... (6)

**II. Kết quả giải quyết khiếu nại của người đã giải quyết khiếu nại lần đầu:**

..... (7)

**III. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại:**

..... (8)

**IV. Kết quả đối thoại:**

..... (9)

**V. Kết luận:**

..... (10)

Từ những nhận định và căn cứ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** .... (11)

**Điều 2.** .... (12)

**Điều 3.** Trong thời hạn ... ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

**Điều 4.** Các ông (bà) ...(13)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;

- ....(14)....;

- ....(15)....;

- Lưu: VT, hồ sơ.

**Người ra quyết định giải quyết khiếu nại**

*(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị ra quyết định giải quyết khiếu nại.

(3) Họ tên người khiếu nại (hoặc tên cơ quan, tổ chức khiếu nại).

(4) Chức danh người ra quyết định giải quyết khiếu nại.

- (5) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.
- (6) Ghi rõ từng nội dung khiếu nại.
- (7) Ghi rõ kết luận của người giải quyết khiếu nại lần đầu.
- (8) Ghi rõ từng nội dung đã được xác minh để làm rõ nội dung khiếu nại.
- (9) Ghi rõ kết quả đối thoại.
- (10) Nêu rõ căn cứ pháp luật (viện dẫn các điều khoản của văn bản pháp luật) để đưa ra kết luận về từng nội dung khiếu nại; kết luận rõ từng nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ (nếu đúng một phần thì ghi cụ thể những nội dung đúng trong quyết định giải quyết khiếu nại).
- (11) Nội dung điểm này áp dụng tùy theo các trường hợp sau đây:
- a) Nếu khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì ghi:
- + Yêu cầu người ra quyết định hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ Quyết định số ... ngày.../.../... bị khiếu nại (hoặc ghi cụ thể những nội dung yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ);
  - + Yêu cầu người thực hiện hành vi hành chính chấm dứt hành vi hành chính - trường hợp khiếu nại đối với hành vi hành chính.
- b) Nếu khiếu nại là sai toàn bộ thì ghi rõ:
- + Công nhận và giữ nguyên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng;
  - + Yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định hành chính và hành vi hành chính đã bị khiếu nại.
- (12) Quyết định giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung khiếu nại:
- Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại (cơ quan, tổ chức khiếu nại) và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có);
  - Bồi thường thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị thiệt hại (nếu có).
- (13) Ghi rõ những người chịu trách nhiệm thi hành quyết định giải quyết khiếu nại: người khiếu nại, cơ quan, tổ chức khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu,...
- (14) Người có quyền và nghĩa vụ liên quan; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến (nếu có).
- (15) Cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.